

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: /GDĐT

Thành phố Thủ Đức, ngày tháng 11 năm 2024

Về thông báo danh sách công nhận học sinh giỏi  
lớp 9 thành phố Thủ Đức và đội tuyển học  
sinh giỏi lớp 9 thành phố Thủ Đức dự thi cấp  
Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025

Kính gửi: Hiệu trưởng trường THCS (Công lập và Ngoài Công lập)

Căn cứ Kế hoạch số 1662/KH-GDĐT ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Phòng  
GDĐT thành phố Thủ Đức về Thi chọn đội tuyển học sinh giỏi lớp 9 dự thi cấp Thành  
phố Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025;

Căn cứ kết quả Kỳ thi chọn đội tuyển Học sinh giỏi lớp 9 dự thi cấp Thành phố  
Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025, khóa ngày 26/10/2024;

Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo danh sách học sinh giỏi lớp 9 thành phố  
Thủ Đức (*danh sách đính kèm 1*) và đội tuyển học sinh giỏi lớp 9 bộ môn dự thi cấp  
Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025 (*danh sách đính kèm 2*).

**Nơi nhận:**

- Như trên (*để thực hiện*);
- Trưởng phòng (*để biết*);
- Lưu: VT, Minh (3).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Anh Phong**

**DANH SÁCH 1****Công nhận học sinh giỏi lớp 9 thành phố Thủ Đức năm học 2024 – 2025***(Kèm theo văn bản số /GDĐT ngày tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)*

| STT | TT | HỌ                | TÊN    | LỚP | TRƯỜNG                          | MÔN       |
|-----|----|-------------------|--------|-----|---------------------------------|-----------|
| 1   | 1  | Bùi Trọng         | Khang  | 9/3 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 2   | 2  | Võ Nhật Nhã       | Uyên   | 9A3 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 3   | 3  | Bùi Ngọc          | Hân    | 9/3 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 4   | 4  | Bùi Vũ An         | Mai    | 9A3 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 5   | 5  | Nguyễn Ngọc       | Vi     | 9A9 | THCS Trần Quốc Toàn             | Ngữ văn 9 |
| 6   | 6  | Trần Thu          | Hà     | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B            | Ngữ văn 9 |
| 7   | 7  | Nguyễn Ngọc Linh  | Đan    | 9A7 | THCS Trần Quốc Toàn             | Ngữ văn 9 |
| 8   | 8  | Đinh Kiều         | Oanh   | 9/2 | THCS Trương Văn Ngu             | Ngữ văn 9 |
| 9   | 9  | Trần Huỳnh Phương | Hà     | 9A3 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 10  | 10 | Tạ Hồng           | Anh    | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Ngữ văn 9 |
| 11  | 11 | Huỳnh Ngọc Mai    | Anh    | 9/8 | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Ngữ văn 9 |
| 12  | 12 | Nguyễn Đoàn Quỳnh | Chi    | 9A7 | THCS Trần Quốc Toàn             | Ngữ văn 9 |
| 13  | 13 | Lâm Nguyễn Minh   | Thư    | 9A6 | THCS Nguyễn Văn Bá              | Ngữ văn 9 |
| 14  | 14 | Phạm Minh         | Tú     | 9/2 | THCS Trương Văn Ngu             | Ngữ văn 9 |
| 15  | 15 | Nguyễn Phan Ngọc  | Uyên   | 9T1 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 16  | 16 | Lê Thị Cẩm        | Tú     | 9A6 | THCS Nguyễn Văn Bá              | Ngữ văn 9 |
| 17  | 17 | Trần Thu          | Ngân   | 9/7 | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Ngữ văn 9 |
| 18  | 18 | Nguyễn Bảo        | Anh    | 9A4 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 19  | 19 | Đỗ Phương         | Anh    | 9.3 | THCS Phước Bình                 | Ngữ văn 9 |
| 20  | 20 | Nguyễn Thị Quỳnh  | Như    | 9A3 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 21  | 21 | Vũ Diệu           | Anh    | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn                 | Ngữ văn 9 |
| 22  | 22 | Trần Phương       | Anh    | 9A1 | THCS Trần Quốc Toàn             | Ngữ văn 9 |
| 23  | 23 | Nguyễn Thị Ánh    | Dương  | 9A7 | THCS Trần Quốc Toàn             | Ngữ văn 9 |
| 24  | 24 | Bùi Phạm Hồng     | Yến    | 9.3 | THCS Phước Bình                 | Ngữ văn 9 |
| 25  | 25 | Phan Nguyễn Hà    | Trang  | 9A3 | THCS Hoa Lư                     | Ngữ văn 9 |
| 26  | 26 | Phạm Quỳnh        | Anh    | 9.3 | THCS Phước Bình                 | Ngữ văn 9 |
| 27  | 27 | Nguyễn Ngọc Vân   | Anh    | 9A7 | THCS Trần Quốc Toàn             | Ngữ văn 9 |
| 28  | 28 | Huỳnh Thị Ánh     | Dương  | 9.4 | THCS Phước Bình                 | Ngữ văn 9 |
| 29  | 29 | Nguyễn Ngọc Yến   | Nhi    | 9A3 | THCS Long Trường                | Ngữ văn 9 |
| 30  | 30 | Phùng Thị Phương  | Thảo   | 9/6 | THCS Bình Thới                  | Ngữ văn 9 |
| 31  | 31 | Nguyễn Thục       | Anh    | 9/1 | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Ngữ văn 9 |
| 32  | 32 | Nguyễn Thiên      | Hân    | 9/7 | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu | Ngữ văn 9 |
| 33  | 33 | Lê Nguyễn Anh     | Thư    | 9A4 | THCS Thái Văn Lung              | Ngữ văn 9 |
| 34  | 34 | Lê Kim            | Ân     | 9A9 | THCS Bình Chiểu                 | Ngữ văn 9 |
| 35  | 35 | Nguyễn Ngọc Minh  | Châu   | 9A1 | THCS Trần Quốc Toàn             | Ngữ văn 9 |
| 36  | 36 | Phạm Hoàng Thảo   | Nguyên | 9.1 | THCS Phước Bình                 | Ngữ văn 9 |
| 37  | 37 | Nguyễn Ngọc Diệu  | Huyền  | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn                 | Ngữ văn 9 |
| 38  | 38 | Lê Phạm Khả       | Hân    | 9A9 | THCS Bình Chiểu                 | Ngữ văn 9 |
| 39  | 39 | Trần Nguyễn Ngọc  | Nghi   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Ngữ văn 9 |
| 40  | 40 | Nguyễn Hoàng      | Phương | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Ngữ văn 9 |
| 41  | 41 | Vy Trần Tuyết     | Như    | 9A2 | THCS Linh Trung                 | Ngữ văn 9 |

| STT | TT | HỌ               | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN       |
|-----|----|------------------|--------|------|-----------------------|-----------|
| 42  | 42 | Bùi Ngọc Quỳnh   | Như    | 9A1  | THCS Linh Trung       | Ngữ văn 9 |
| 43  | 43 | Hồ Yến           | Nhi    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Ngữ văn 9 |
| 44  | 44 | Nguyễn Thành     | Nhân   | 9A2  | THCS Ngô Chí Quốc     | Ngữ văn 9 |
| 45  | 45 | Đặng Thị Thu     | Thanh  | 9/5  | THCS Dương Văn Thi    | Ngữ văn 9 |
| 46  | 46 | Nguyễn Lâm       | Phương | 9/3  | THCS Trương Văn Ngu   | Ngữ văn 9 |
| 47  | 47 | Nguyễn Hoàng Yến | Chi    | 9.1  | THCS Phước Bình       | Ngữ văn 9 |
| 48  | 48 | Phạm Nguyễn Minh | Ngọc   | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài     | Ngữ văn 9 |
| 49  | 49 | Nguyễn Trần Xuân | Mai    | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 50  | 50 | Phạm Nguyễn Quốc | Huy    | 9/2  | THCS Lê Văn Việt      | Ngữ văn 9 |
| 51  | 51 | Hồ Ngọc          | Bảo    | 9A2  | THCS Linh Đông        | Ngữ văn 9 |
| 52  | 52 | Hồ Như           | Phúc   | 9/4  | THCS Trương Văn Ngu   | Ngữ văn 9 |
| 53  | 53 | Lê Hoàng         | Oanh   | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc     | Ngữ văn 9 |
| 54  | 54 | Trần Phạm Gia    | Như    | 9A9  | THCS Bình Chiểu       | Ngữ văn 9 |
| 55  | 55 | Bùi Thị Thanh    | Bình   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | Ngữ văn 9 |
| 56  | 56 | Đặng Bùi Lan     | Anh    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 57  | 57 | Nguyễn Vũ Phương | Chi    | 9/2  | THCS Đặng Tấn Tài     | Ngữ văn 9 |
| 58  | 58 | Hoàng Phương     | Anh    | 9/2  | THCS Trương Văn Ngu   | Ngữ văn 9 |
| 59  | 59 | Hà Đoàn Quỳnh    | Như    | 9A10 | THCS Bình Chiểu       | Ngữ văn 9 |
| 60  | 60 | Mai Xuân         | Thy    | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Ngữ văn 9 |
| 61  | 61 | Cao Văn          | Thanh  | 9/2  | THCS Trương Văn Ngu   | Ngữ văn 9 |
| 62  | 62 | Nguyễn Nhật      | Anh    | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Ngữ văn 9 |
| 63  | 63 | Nguyễn Hồng      | Ngọc   | 9A1  | THCS An Phú           | Ngữ văn 9 |
| 64  | 64 | Nguyễn Ngọc      | Ánh    | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Ngữ văn 9 |
| 65  | 65 | Võ An            | An     | 9T2  | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 66  | 66 | Nguyễn Ngọc      | Hà     | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | Ngữ văn 9 |
| 67  | 67 | Võ Bích Hoa      | Tiên   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 68  | 68 | Nguyễn Kim       | Yến    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | Ngữ văn 9 |
| 69  | 69 | Kiều Đăng Quốc   | Huy    | 9/1  | THCS Linh Trung       | Ngữ văn 9 |
| 70  | 70 | Nguyễn Hồ Bảo    | Hân    | 9/1  | THCS Linh Trung       | Ngữ văn 9 |
| 71  | 71 | Nguyễn Phương    | Nhi    | 9/1  | THCS Tam Bình         | Ngữ văn 9 |
| 72  | 72 | Nguyễn Bảo       | Ngọc   | 9/8  | THCS Trường Thọ       | Ngữ văn 9 |
| 73  | 73 | Lâm Phạm Thanh   | Thúy   | 9/1  | THCS Tam Bình         | Ngữ văn 9 |
| 74  | 74 | Phan Thị         | Yến    | 9A7  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Ngữ văn 9 |
| 75  | 75 | Trịnh Phương     | Anh    | 9A5  | THCS Lương Định Của   | Ngữ văn 9 |
| 76  | 76 | Phạm Thị Lan     | Anh    | 9A4  | THCS Nguyễn Thị Định  | Ngữ văn 9 |
| 77  | 77 | Quách Thị Như    | Ngọc   | 9/1  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Ngữ văn 9 |
| 78  | 78 | Hà Phạm Gia      | Bảo    | 9/4  | THCS Hiệp Phú         | Ngữ văn 9 |
| 79  | 79 | Đào Nhật         | Tân    | 9A4  | THCS Hưng Bình        | Ngữ văn 9 |
| 80  | 80 | Khổng Khánh      | Quỳnh  | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn   | Ngữ văn 9 |
| 81  | 81 | Giang Trần Tố    | Quyên  | 9.4  | THCS Phước Bình       | Ngữ văn 9 |
| 82  | 82 | Nguyễn Ngọc Thảo | Phượng | 9A8  | THCS Hưng Bình        | Ngữ văn 9 |
| 83  | 83 | Nguyễn Vũ Bích   | Vinh   | 9/4  | THCS Hiệp Phú         | Ngữ văn 9 |
| 84  | 84 | Nguyễn Hoàng Đức | Bảo    | 9/3  | THCS Dương Văn Thi    | Ngữ văn 9 |
| 85  | 85 | Nguyễn Ngọc Minh | Thư    | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Ngữ văn 9 |
| 86  | 86 | Huỳnh Lê Hưng    | Thịnh  | 9/1  | THCS Trương Văn Ngu   | Ngữ văn 9 |
| 87  | 87 | Trần Nguyễn Nhi  | Quỳnh  | 9A9  | THCS Bình Chiểu       | Ngữ văn 9 |

| STT | TT  | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                    | MÔN       |
|-----|-----|-------------------|--------|------|---------------------------|-----------|
| 88  | 88  | Trần Ngọc Tú      | Anh    | 9A2  | TH, THCS & THPT Vinschool | Ngữ văn 9 |
| 89  | 89  | Phạm Thùy Trâm    | Anh    | 9A6  | THCS Tân Phú              | Ngữ văn 9 |
| 90  | 90  | Vũ Lê Quỳnh       | Lâm    | 9T1  | THCS Hoa Lư               | Ngữ văn 9 |
| 91  | 91  | Nguyễn Thị Thu    | Hà     | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá        | Ngữ văn 9 |
| 92  | 92  | Vương Hoàng Tuấn  | Anh    | 9/3  | THCS Bình Thợ             | Ngữ văn 9 |
| 93  | 93  | Dương Vũ Trâm     | Anh    | 9A2  | THCS Linh Đông            | Ngữ văn 9 |
| 94  | 94  | Võ Ngọc Vy        | Phương | 9A3  | THCS Hiệp Bình            | Ngữ văn 9 |
| 95  | 95  | Tạ Minh           | Lâm    | 9TH1 | THCS Lương Định Của       | Ngữ văn 9 |
| 96  | 96  | Nguyễn Hoàng Ngọc | Khánh  | 9A5  | THCS Lương Định Của       | Ngữ văn 9 |
| 97  | 97  | Biện Nguyễn Vân   | Khánh  | 9TH1 | THCS Lương Định Của       | Ngữ văn 9 |
| 98  | 98  | Tô Triệu Minh     | Hà     | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1     | Ngữ văn 9 |
| 99  | 99  | Trần Hoàng Thanh  | Ngọc   | 9A1  | THCS An Phú               | Ngữ văn 9 |
| 100 | 100 | Nguyễn Lê Quỳnh   | Anh    | 9.10 | THCS Phước Bình           | Ngữ văn 9 |
| 101 | 101 | Võ Vương          | Nghi   | 9TC  | THCS Trường Thạnh         | Ngữ văn 9 |
| 102 | 102 | Dương Nguyễn Song | Phụng  | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B      | Ngữ văn 9 |
| 103 | 103 | Võ Thục           | Uyên   | 9TC  | THCS Trường Thạnh         | Ngữ văn 9 |
| 104 | 104 | Phạm Ngọc Đan     | Uyên   | 9A5  | THCS Tân Phú              | Ngữ văn 9 |
| 105 | 105 | Nguyễn Kim        | Khánh  | 9/1  | THCS Trương Văn Ngu       | Ngữ văn 9 |
| 106 | 106 | Nguyễn Hồng       | Nhung  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn           | Ngữ văn 9 |
| 107 | 107 | Phạm Nguyễn Thủy  | Tiên   | 9/2  | THCS Trường Thọ           | Ngữ văn 9 |
| 108 | 108 | Nguyễn Phạm Thủy  | Tiên   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá        | Ngữ văn 9 |
| 109 | 109 | Nguyễn Hồng Minh  | Trúc   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá        | Ngữ văn 9 |
| 110 | 110 | Lê Xuân           | Nghi   | 9/4  | THCS Trần Quốc Toàn 1     | Ngữ văn 9 |
| 111 | 111 | Vũ Quỳnh          | Trang  | 9/1  | THCS Trần Quốc Toàn 1     | Ngữ văn 9 |
| 112 | 112 | Đỗ Gia            | Anh    | 9A2  | THCS Hiệp Phú             | Ngữ văn 9 |
| 113 | 113 | Phạm Ngọc         | Hân    | 9/4  | THCS Hiệp Phú             | Ngữ văn 9 |
| 114 | 114 | Nguyễn Hồng       | Vinh   | 9A1  | THCS Phú Hữu              | Ngữ văn 9 |
| 115 | 115 | Huỳnh Lưu Thục    | Uyên   | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài         | Ngữ văn 9 |
| 116 | 116 | Hoàng Thạch       | Thảo   | 9A3  | THCS Hoa Lư               | Ngữ văn 9 |
| 117 | 117 | Lý Quỳnh          | Anh    | 9A1  | THCS Hiệp Bình            | Ngữ văn 9 |
| 118 | 118 | Hứa Nguyễn Tường  | An     | 9A4  | THCS Thái Văn Lung        | Ngữ văn 9 |
| 119 | 119 | Nguyễn Võ Thảo    | Nguyên | 9A4  | THCS Thái Văn Lung        | Ngữ văn 9 |
| 120 | 120 | Nguyễn Ngọc Hà    | My     | 9/6  | THCS Trần Quốc Toàn 1     | Ngữ văn 9 |
| 121 | 121 | Nguyễn Hà         | Minh   | 9TH1 | THCS Lương Định Của       | Ngữ văn 9 |
| 122 | 122 | Lê Phạm Yên       | Khánh  | 9A1  | THCS An Phú               | Ngữ văn 9 |
| 123 | 123 | Đinh Ngọc         | Hân    | 9A1  | THCS An Phú               | Ngữ văn 9 |
| 124 | 124 | Hoàng Hương       | Giang  | 9A1  | THCS Nguyễn Thị Định      | Ngữ văn 9 |
| 125 | 125 | Hoàng Minh        | Phương | 9/1  | THCS Bình An              | Ngữ văn 9 |
| 126 | 126 | Nguyễn Bạch       | Dương  | 9A6  | THCS Tân Phú              | Ngữ văn 9 |
| 127 | 127 | Bùi Khánh         | Linh   | 9A1  | THCS Long Trường          | Ngữ văn 9 |
| 128 | 128 | Châu Ngọc         | Thảo   | 9A3  | THCS Long Trường          | Ngữ văn 9 |
| 129 | 129 | Trần Thanh        | Tuyền  | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B      | Ngữ văn 9 |
| 130 | 130 | Trần Mỹ           | Tâm    | 9.1  | THCS Phước Bình           | Ngữ văn 9 |
| 131 | 131 | Nguyễn Thị Thùy   | Trang  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn       | Ngữ văn 9 |
| 132 | 132 | Nguyễn Đặng Minh  | Anh    | 9A2  | THCS Ngô Chí Quốc         | Ngữ văn 9 |

| STT | TT  | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN       |
|-----|-----|-------------------|--------|------|---------------------------------|-----------|
| 133 | 133 | Võ Bảo            | Lâm    | 9/1  | THCS Lê Văn Việt                | Ngữ văn 9 |
| 134 | 134 | Trịnh Hoa         | Lâm    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc               | Ngữ văn 9 |
| 135 | 135 | Nguyễn Bảo        | Ngọc   | 9/1  | THCS Xuân Trường                | Ngữ văn 9 |
| 136 | 136 | Nguyễn Thị Minh   | Thu    | 9A9  | THCS Bình Chiếu                 | Ngữ văn 9 |
| 137 | 137 | Tô Hải            | Vân    | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | Ngữ văn 9 |
| 138 | 138 | Nguyễn Linh       | Đan    | 9/3  | THCS Bình An                    | Ngữ văn 9 |
| 139 | 139 | Phạm Ánh          | Dương  | 9B   | THCS Cát Lái                    | Ngữ văn 9 |
| 140 | 140 | Phạm Vương Quốc   | Ân     | 9/2  | THCS Nguyễn Văn Trỗi            | Ngữ văn 9 |
| 141 | 141 | Bùi Ngọc Ngân     | Khánh  | 9/4  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | Ngữ văn 9 |
| 142 | 142 | Phạm Nhật Thực    | Uyên   | 9/1  | THCS Trần Quốc Toản 1           | Ngữ văn 9 |
| 143 | 143 | Trần Ngọc Anh     | Thư    | 9/4  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | Ngữ văn 9 |
| 144 | 144 | Nguyễn Ngọc Anh   | Thư    | 9A   | THCS Cát Lái                    | Ngữ văn 9 |
| 145 | 145 | Nguyễn Thị Thảo   | Nguyên | 9A3  | THCS Lương Định Của             | Ngữ văn 9 |
| 146 | 146 | Tô Khánh          | Ngọc   | 9/7  | THCS Trần Quốc Toản 1           | Ngữ văn 9 |
| 147 | 147 | Hồ Ngọc Thanh     | Hà     | 9A1  | THCS Long Trường                | Ngữ văn 9 |
| 148 | 148 | Thượng Quốc       | Đại    | 9A1  | THCS Long Trường                | Ngữ văn 9 |
| 149 | 149 | Phạm Hải          | My     | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài               | Ngữ văn 9 |
| 150 | 150 | Tường Tuyết       | Lâm    | 9A1  | THCS Hưng Bình                  | Ngữ văn 9 |
| 151 | 151 | Văng Ngọc Thủy    | Tiên   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B            | Ngữ văn 9 |
| 152 | 152 | Đinh Thị Hồng     | Hoa    | 9/4  | THCS Dương Văn Thi              | Ngữ văn 9 |
| 153 | 153 | Lê Ngọc Bảo       | Hân    | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | Ngữ văn 9 |
| 154 | 154 | Trương Thành      | Đạt    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá              | Ngữ văn 9 |
| 155 | 155 | Nguyễn Bảo Hà     | Vy     | 9A4  | THCS Thái Văn Lung              | Ngữ văn 9 |
| 156 | 156 | Lê Nguyễn Phương  | Trình  | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | Ngữ văn 9 |
| 157 | 157 | Mai Trần Nhật     | Nam    | 9A1  | THCS An Phú                     | Ngữ văn 9 |
| 158 | 158 | Phạm Ngọc Minh    | Châu   | 9A2  | TH, THCS & THPT Vinschool       | Ngữ văn 9 |
| 159 | 159 | Vũ Phương         | Anh    | 9A1  | THCS Hiệp Phú                   | Ngữ văn 9 |
| 160 | 160 | Đặng Việt         | Hoàn   | 9A1  | THCS Tân Phú                    | Ngữ văn 9 |
| 161 | 161 | Đào Ngọc Linh     | Chi    | 9A7  | THCS Hưng Bình                  | Ngữ văn 9 |
| 162 | 162 | Nguyễn Chí        | Thành  | 9/4  | THCS Hiệp Phú                   | Ngữ văn 9 |
| 163 | 163 | Nguyễn Ngọc Bảo   | Nhi    | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B            | Ngữ văn 9 |
| 164 | 164 | Võ Thị Tuyết      | Đan    | 9A7  | THCS Hiệp Bình                  | Ngữ văn 9 |
| 165 | 165 | Nguyễn Anh        | Khôi   | 9A2  | THCS Linh Trung                 | Ngữ văn 9 |
| 166 | 166 | Nguyễn Đặng Mai   | Hương  | 9/5  | THCS Bình Thới                  | Ngữ văn 9 |
| 167 | 167 | Phùng Thị Trúc    | Nhi    | 9M   | TH, THCS và THPT EMASI Vạn Phúc | Ngữ văn 9 |
| 168 | 168 | Dương Hồ Uyên     | Nhi    | 9/1  | THCS Xuân Trường                | Ngữ văn 9 |
| 169 | 169 | Đào Mai Minh      | Thư    | 9A6  | THCS Hiệp Bình                  | Ngữ văn 9 |
| 170 | 170 | Ngô Ánh           | Tuyết  | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc               | Ngữ văn 9 |
| 171 | 171 | Trương Ngọc Khánh | Phương | 9/3  | THCS Bình Thới                  | Ngữ văn 9 |
| 172 | 172 | Lại Thị Hồng      | Vân    | 9/5  | THCS Dương Văn Thi              | Ngữ văn 9 |
| 173 | 173 | Tổng Hải          | Đặng   | 9ATH | THCS An Phú                     | Ngữ văn 9 |
| 174 | 174 | Phạm Thảo         | An     | 9/8  | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu | Ngữ văn 9 |
| 175 | 175 | Phan Nguyễn Hải   | Yến    | 9A1  | THCS An Phú                     | Ngữ văn 9 |
| 176 | 176 | Nguyễn Ngọc Như   | Ý      | 9/2  | THCS Nguyễn Văn Trỗi            | Ngữ văn 9 |

| STT | TT  | HỌ                 | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN       |
|-----|-----|--------------------|-------|------|---------------------------------|-----------|
| 177 | 177 | Hoàng Thủy         | Tiên  | 9A1  | THCS Tân Phú                    | Ngữ văn 9 |
| 178 | 178 | Phạm Gia           | Hân   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn                 | Ngữ văn 9 |
| 179 | 179 | Nguyễn Ngọc Ý      | Nhi   | 9A6  | THCS Linh Đông                  | Ngữ văn 9 |
| 180 | 180 | Nguyễn Ngọc Bảo    | Nhi   | 9/7  | THCS Tam Bình                   | Ngữ văn 9 |
| 181 | 181 | Nguyễn Ngọc Khả    | Vy    | 9A6  | THCS Linh Đông                  | Ngữ văn 9 |
| 182 | 182 | Lê                 | Vân   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | Ngữ văn 9 |
| 183 | 183 | Nguyễn Đỗ Thanh    | Trúc  | 9/1  | THCS Tam Bình                   | Ngữ văn 9 |
| 184 | 184 | Phạm Lê Ánh        | Dương | 9B   | THCS Cát Lái                    | Ngữ văn 9 |
| 185 | 185 | Bùi Khánh          | Ngọc  | 9/5  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Ngữ văn 9 |
| 186 | 186 | Nguyễn Ngọc Phương | Nghi  | 9A9  | THCS Lương Định Của             | Ngữ văn 9 |
| 187 | 187 | Phạm Hương         | Giang | 9A1  | THCS An Phú                     | Ngữ văn 9 |
| 188 | 188 | Trần Nguyễn Phương | Vy    | 9A2  | THCS An Phú                     | Ngữ văn 9 |
| 189 | 189 | Phan Thu           | An    | 9.4  | THCS Phước Bình                 | Ngữ văn 9 |
| 190 | 190 | Nguyễn Khoa        | Điền  | 9.3  | THCS Phước Bình                 | Ngữ văn 9 |
| 191 | 191 | Huỳnh Nhã          | Kỳ    | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B            | Ngữ văn 9 |
| 192 | 192 | Nguyễn Vân         | Sương | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | Ngữ văn 9 |
| 193 | 193 | Nguyễn Ngọc Uyên   | Như   | 9A5  | THCS Tân Phú                    | Ngữ văn 9 |
| 194 | 194 | Hoàng Thị Diễm     | Như   | 9A1  | THCS - THPT Hoa Sen             | Ngữ văn 9 |
| 195 | 195 | Ngô Thanh          | Nhã   | 9A1  | TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm | Ngữ văn 9 |
| 196 | 196 | Nguyễn Trần Hải    | Nam   | 9A9  | THCS Bình Chiểu                 | Ngữ văn 9 |
| 197 | 197 | Nguyễn Thảo Thủy   | Tiên  | 9A7  | THCS Hiệp Bình                  | Ngữ văn 9 |
| 198 | 198 | Đào Huyền          | Trang | 9A9  | THCS Bình Chiểu                 | Ngữ văn 9 |
| 199 | 1   | Lê Nguyễn Hồng     | Phát  | 9A1  | THCS Hiệp Phú                   | Toán 9    |
| 200 | 2   | Phạm Đức           | Đại   | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | Toán 9    |
| 201 | 3   | Thạch Đặng Minh    | Khang | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | Toán 9    |
| 202 | 4   | Lê Đức             | Trung | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | Toán 9    |
| 203 | 5   | Lâm Tấn            | Phát  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | Toán 9    |
| 204 | 6   | Nguyễn Chánh       | Tâm   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc               | Toán 9    |
| 205 | 7   | Bàn Viễn Thanh     | Giang | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn             | Toán 9    |
| 206 | 8   | Bành Tiến          | Đạt   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá              | Toán 9    |
| 207 | 9   | Võ Đăng            | Nhân  | 9/7  | THCS Bình Thọ                   | Toán 9    |
| 208 | 10  | Lữ Trần Quỳnh      | Lan   | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Toán 9    |
| 209 | 11  | Đặng Quỳnh         | Như   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | Toán 9    |
| 210 | 12  | Đặng Thái          | Vinh  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Toán 9    |
| 211 | 13  | Hoàng Minh         | Quân  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Toán 9    |
| 212 | 14  | Đặng Ngọc Hoàng    | Huy   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | Toán 9    |
| 213 | 15  | Huỳnh Tấn          | Phát  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | Toán 9    |
| 214 | 16  | Nguyễn Phú         | Trọng | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Toán 9    |
| 215 | 17  | Nguyễn Hải         | Đăng  | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc               | Toán 9    |
| 216 | 18  | Nguyễn Đăng        | Tâm   | 9/2  | THCS Bình Thọ                   | Toán 9    |
| 217 | 19  | Nguyễn Ngọc Phương | Vy    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá              | Toán 9    |
| 218 | 20  | Nguyễn Trọng Đức   | Huy   | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Toán 9    |
| 219 | 21  | Vũ Tấn             | Tài   | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | Toán 9    |
| 220 | 22  | Hồ Phương          | Chi   | 9/1  | THCS Bình Thọ                   | Toán 9    |

| STT | TT | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN    |
|-----|----|--------------------|--------|------|-----------------------|--------|
| 221 | 23 | Trần Thị Thảo      | Nguyên | 9/1  | THCS Lê Văn Việt      | Toán 9 |
| 222 | 24 | Huỳnh Đình         | Triết  | 9/2  | THCS Trường Thọ       | Toán 9 |
| 223 | 25 | Trịnh Ngọc         | Hải    | 9A6  | THCS Tân Phú          | Toán 9 |
| 224 | 26 | Nguyễn Đình Minh   | Quân   | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 225 | 27 | Hình Phước         | Khanh  | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9 |
| 226 | 28 | Phan Quỳnh         | Hương  | 9TH1 | THCS Lương Đình Của   | Toán 9 |
| 227 | 29 | Trương Phạm Khánh  | Ngọc   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9 |
| 228 | 30 | Lê Nguyễn Anh      | Thy    | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9 |
| 229 | 31 | Trần Ngọc          | Thọ    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9 |
| 230 | 32 | Trần Đức           | Huy    | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 231 | 33 | Hoàng Ngọc Phương  | Nhi    | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 232 | 34 | Huỳnh Minh         | Quân   | 9T1  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 233 | 35 | Phạm Trần Hải      | Yến    | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 234 | 36 | Nguyễn Tiến        | Đạt    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9 |
| 235 | 37 | Nguyễn Huy         | Hoàng  | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9 |
| 236 | 38 | Nguyễn Hải         | Bình   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 237 | 39 | Nguyễn Lê          | Hoàng  | 9T2  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 238 | 40 | Nguyễn Thảo        | Phước  | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 239 | 41 | Nguyễn Trần Nhã    | Trúc   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 240 | 42 | Hoàng Tiến         | Đạt    | 9A10 | THCS Bình Chiểu       | Toán 9 |
| 241 | 43 | Trần Quang         | Huy    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9 |
| 242 | 44 | Nguyễn Lê Đăng     | Khoa   | 9/3  | THCS Trương Văn Ngu   | Toán 9 |
| 243 | 45 | Nguyễn Ngọc An     | Nhiên  | 9/3  | THCS Bình Thọ         | Toán 9 |
| 244 | 46 | Võ Lê Bích         | Trâm   | 9A7  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9 |
| 245 | 47 | Nguyễn Huỳnh Anh   | Khoa   | 9.4  | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 246 | 48 | Cao Tường          | Lam    | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn       | Toán 9 |
| 247 | 49 | Nguyễn Lê Phương   | Vy     | 9/3  | THCS Trương Văn Ngu   | Toán 9 |
| 248 | 50 | Hồ Gia             | Huy    | 9TH1 | THCS Lương Đình Của   | Toán 9 |
| 249 | 51 | Chu Công           | Thành  | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Toán 9 |
| 250 | 52 | Trần Khánh         | Ngọc   | 9A6  | THCS Tân Phú          | Toán 9 |
| 251 | 53 | Đỗ Trương Thành    | Tài    | 9A1  | THCS Hiệp Phú         | Toán 9 |
| 252 | 54 | Nguyễn Trần Bảo    | Uyên   | 9A1  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 253 | 55 | Phạm Hoàng Bảo     | Châu   | 9/2  | THCS Bình Thọ         | Toán 9 |
| 254 | 56 | Đinh Thị Mai       | Hương  | 9A10 | THCS Bình Chiểu       | Toán 9 |
| 255 | 57 | Nguyễn Minh        | Khôi   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9 |
| 256 | 58 | Võ Tấn             | Lộc    | 9A1  | THCS Trường Thạnh     | Toán 9 |
| 257 | 59 | Huỳnh Vân          | Khánh  | 9A5  | THCS Linh Đông        | Toán 9 |
| 258 | 60 | Lường Cao          | Son    | 9A10 | THCS Bình Chiểu       | Toán 9 |
| 259 | 61 | Nguyễn Hoàng Phước | Sang   | 9A2  | THCS Nguyễn Thị Định  | Toán 9 |
| 260 | 62 | Nguyễn Tuấn        | Khoa   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 261 | 63 | Lưu Bá Tuấn        | Minh   | 9A1  | THCS Hiệp Phú         | Toán 9 |
| 262 | 64 | Nguyễn Nhật        | Duy    | 9A1  | THCS Linh Trung       | Toán 9 |
| 263 | 65 | Nguyễn Thảo        | Nhi    | 9A2  | THCS An Phú           | Toán 9 |
| 264 | 66 | Nguyễn Phan Gia    | Phú    | 9A2  | THCS Hiệp Phú         | Toán 9 |
| 265 | 67 | Nguyễn Đăng        | Dũng   | 9A10 | THCS Bình Chiểu       | Toán 9 |

| STT | TT  | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN    |
|-----|-----|--------------------|--------|------|-----------------------|--------|
| 266 | 68  | Nguyễn Trọng       | Khôi   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Toán 9 |
| 267 | 69  | Bùi Phú Thiện      | Nhân   | 9ATH | THCS An Phú           | Toán 9 |
| 268 | 70  | Nguyễn Khánh       | Linh   | 9/5  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Toán 9 |
| 269 | 71  | Nguyễn Thị Ngọc    | Duyên  | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 270 | 72  | Lê Quốc            | Bảo    | 9.4  | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 271 | 73  | Phan Mỹ Hoàng      | Anh    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9 |
| 272 | 74  | Trần Phương        | Vy     | 9A6  | THCS Lương Định Của   | Toán 9 |
| 273 | 75  | Hồ Nguyễn          | Hưng   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9 |
| 274 | 76  | Phạm Đông          | Quân   | 9T2  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 275 | 77  | Nguyễn Võ Việt     | Thanh  | 9.1  | THCS Long Bình        | Toán 9 |
| 276 | 78  | Nguyễn Huy         | Hoàng  | 9A2  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9 |
| 277 | 79  | Ngô Mai            | Trân   | 9A10 | THCS Bình Chiểu       | Toán 9 |
| 278 | 80  | Nguyễn Tiến        | Dũng   | 9A5  | THCS Tân Phú          | Toán 9 |
| 279 | 81  | Nguyễn Đăng Quỳnh  | Chi    | 9.1  | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 280 | 82  | Huỳnh Phước        | Huy    | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài     | Toán 9 |
| 281 | 83  | Lê Minh            | Nhật   | 9.3  | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 282 | 84  | Trương Tấn Thiên   | Phúc   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Toán 9 |
| 283 | 85  | Bùi Phương         | Uyên   | 9A8  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9 |
| 284 | 86  | Phạm Thùy          | Dương  | 9A4  | THCS Thái Văn Lung    | Toán 9 |
| 285 | 87  | Đào Tuấn           | Khang  | 9A2  | THCS Linh Trung       | Toán 9 |
| 286 | 88  | Cao Minh           | Huy    | 9A1  | THCS An Phú           | Toán 9 |
| 287 | 89  | Trần Ngọc Minh     | Khanh  | 9A1  | THCS Hưng Bình        | Toán 9 |
| 288 | 90  | Nguyễn Ngọc Gia    | Khang  | 9/1  | THCS Tam Bình         | Toán 9 |
| 289 | 91  | Trần An            | Khánh  | 9A1  | THCS An Phú           | Toán 9 |
| 290 | 92  | Vũ Hùng            | Anh    | 9.1  | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 291 | 93  | Phạm Nguyễn Quỳnh  | Như    | 9.1  | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 292 | 94  | Nguyễn Mai         | Phương | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 293 | 95  | Vũ Trần Ngọc       | Phúc   | 9.1  | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 294 | 96  | Nguyễn Quang       | Hào    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9 |
| 295 | 97  | Nguyễn Minh        | Đức    | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 296 | 98  | Ngô Minh           | Đức    | 9T1  | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 297 | 99  | Nguyễn Hải         | Lâm    | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Toán 9 |
| 298 | 100 | Nguyễn Ngọc Minh   | Thư    | 9.2  | THCS Long Bình        | Toán 9 |
| 299 | 101 | Trần Nguyễn Phương | Hà     | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Toán 9 |
| 300 | 102 | Nguyễn Võ Thủy     | Tiên   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9 |
| 301 | 103 | Chu Nguyễn Quốc    | Cường  | 9/3  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Toán 9 |
| 302 | 104 | Huỳnh              | Nguyễn | 9A3  | THCS Lương Định Của   | Toán 9 |
| 303 | 105 | Trần Nguyễn Khả    | Nhi    | 9A8  | THCS Hưng Bình        | Toán 9 |
| 304 | 106 | Liêu Khánh         | Ngọc   | 9A1  | THCS Trường Thạnh     | Toán 9 |
| 305 | 107 | Đoàn Nguyễn Bảo    | Ngọc   | 9A5  | THCS Tân Phú          | Toán 9 |
| 306 | 108 | Nguyễn Quốc Bảo    | Nam    | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9 |
| 307 | 109 | Nguyễn Thanh       | Hải    | 9A1  | THCS Hiệp Bình        | Toán 9 |
| 308 | 110 | Trịnh Quốc         | Định   | 9A9  | THCS Bình Chiểu       | Toán 9 |
| 309 | 111 | Ca Hồ Bảo          | Nam    | 9A2  | THCS Lê Quý Đôn       | Toán 9 |
| 310 | 112 | Nguyễn Thế         | Thuận  | 9A7  | THCS Hiệp Bình        | Toán 9 |
| 311 | 113 | Lê Ngọc            | Diệp   | 9A1  | THCS An Phú           | Toán 9 |

| STT | TT  | HỌ                 | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG                | MÔN    |
|-----|-----|--------------------|-------|-----|-----------------------|--------|
| 312 | 114 | Nguyễn Thuỳ        | Dương | 9/7 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Toán 9 |
| 313 | 115 | Ông Gia            | Phát  | 9/7 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Toán 9 |
| 314 | 116 | Huỳnh Trí          | Thành | 9A1 | THCS An Phú           | Toán 9 |
| 315 | 117 | Trần Võ Minh       | Triết | 9T2 | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 316 | 118 | Dương Nguyễn Hoài  | An    | 9/1 | THCS Xuân Trường      | Toán 9 |
| 317 | 119 | Nguyễn Trần Gia    | Hình  | 9/1 | THCS Trương Văn Ngu   | Toán 9 |
| 318 | 120 | Phạm Khánh         | Linh  | 9A1 | THCS Linh Trung       | Toán 9 |
| 319 | 121 | Mai Đông           | Quỳnh | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn       | Toán 9 |
| 320 | 122 | Vòng Lê Minh       | Uyên  | 9A1 | THCS Linh Đông        | Toán 9 |
| 321 | 123 | Đỗ Quỳnh           | Châu  | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Toán 9 |
| 322 | 124 | Phạm Hoàng         | Hải   | 9/1 | THCS Bình An          | Toán 9 |
| 323 | 125 | Nguyễn Ngọc Thảo   | Hân   | 9A2 | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 324 | 126 | Hoàng Thái         | Dương | 9A1 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Toán 9 |
| 325 | 127 | Phạm Hải           | An    | 9A7 | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 326 | 128 | Nguyễn Quang       | Huy   | 9A1 | THCS Tân Phú          | Toán 9 |
| 327 | 129 | Đặng Thông         | Tấn   | 9A1 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Toán 9 |
| 328 | 130 | Trần Văn Minh      | Hùng  | 9/5 | THCS Bình Thọ         | Toán 9 |
| 329 | 131 | Phạm Hoàng Mộc     | Lam   | 9/5 | THCS Bình Thọ         | Toán 9 |
| 330 | 132 | Phạm Minh          | Khôi  | 9A3 | THCS Linh Đông        | Toán 9 |
| 331 | 133 | Phạm Hữu Nguyên    | Khang | 9/5 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Toán 9 |
| 332 | 134 | Nguyễn Bình        | Minh  | 9/6 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Toán 9 |
| 333 | 135 | Nguyễn Anh         | Khôi  | 9.1 | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 334 | 136 | Mai Đức Tùng       | Lĩnh  | 9A7 | THCS Hiệp Bình        | Toán 9 |
| 335 | 137 | Nguyễn Thanh Tiến  | Nam   | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn       | Toán 9 |
| 336 | 138 | Trần Nguyễn Minh   | Thiên | 9/2 | THCS Bình Thọ         | Toán 9 |
| 337 | 139 | Nguyễn Hoàng Gia   | Phúc  | 9A7 | THCS Hiệp Bình        | Toán 9 |
| 338 | 140 | Văn Triệu          | Vũ    | 9/1 | THCS Giồng Ông Tố     | Toán 9 |
| 339 | 141 | Trịnh Minh         | Huy   | 9A1 | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 340 | 142 | Nguyễn Viết        | Trí   | 9.1 | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 341 | 143 | Nguyễn Quỳnh       | Như   | 9/1 | THCS Xuân Trường      | Toán 9 |
| 342 | 144 | Vũ Ngọc Thiên      | An    | 9/2 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Toán 9 |
| 343 | 145 | Phạm Kim Cao       | Hưng  | 9A7 | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 344 | 146 | Hoàng Minh         | Phúc  | 9A4 | THCS Trần Quốc Toàn   | Toán 9 |
| 345 | 147 | Nguyễn Hoàng Khánh | Vy    | 9A6 | THCS Tân Phú          | Toán 9 |
| 346 | 148 | Lê Hồ Minh         | Trí   | 9A1 | THCS Tân Phú          | Toán 9 |
| 347 | 149 | Bùi Hà             | Trang | 9.2 | THCS Phước Bình       | Toán 9 |
| 348 | 150 | Phạm Thế           | Bảo   | 9/1 | THCS Trương Văn Ngu   | Toán 9 |
| 349 | 151 | Vương              | Tuấn  | 9A5 | THCS Linh Đông        | Toán 9 |
| 350 | 152 | Cao Mạnh           | Tuấn  | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn       | Toán 9 |
| 351 | 153 | Nguyễn Toàn        | Thịnh | 9/1 | THCS Xuân Trường      | Toán 9 |
| 352 | 154 | Nguyễn Mạnh        | Quân  | 9/2 | THCS Bình An          | Toán 9 |
| 353 | 155 | Nguyễn Văn Tuấn    | Kiệt  | 9A1 | THCS Hoa Lư           | Toán 9 |
| 354 | 156 | Ngô Ngọc Bình      | Minh  | 9A6 | THCS Tân Phú          | Toán 9 |
| 355 | 157 | Nguyễn Hữu         | Khôi  | 9A1 | THCS Hiệp Phú         | Toán 9 |
| 356 | 158 | Nguyễn Mạnh        | Tường | 9.3 | THCS Phước Bình       | Toán 9 |

| STT | TT  | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                   | MÔN         |
|-----|-----|--------------------|--------|------|--------------------------|-------------|
| 357 | 159 | Nguyễn Ngọc Gia    | Bảo    | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn          | Toán 9      |
| 358 | 160 | Chu Gia            | Bảo    | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn          | Toán 9      |
| 359 | 161 | Chu Thiên Ngọc     | Loan   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn          | Toán 9      |
| 360 | 162 | Nguyễn Nam         | Khang  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn          | Toán 9      |
| 361 | 163 | Lê Vĩnh            | Khang  | 9A6  | THCS Lương Định Của      | Toán 9      |
| 362 | 164 | Lê Thị Thu         | Thủy   | 9/3  | THCS Thạnh Mỹ Lợi        | Toán 9      |
| 363 | 165 | Trần Bảo Gia       | An     | 9.4  | THCS Phước Bình          | Toán 9      |
| 364 | 166 | Mai Tuấn           | Quang  | 9A1  | THCS Linh Đông           | Toán 9      |
| 365 | 167 | Phạm Minh          | Vũ     | 9A2  | THCS Linh Trung          | Toán 9      |
| 366 | 168 | Lê Việt            | Anh    | 9/1  | THCS Giồng Ông Tố        | Toán 9      |
| 367 | 169 | Lê Nam             | Anh    | 9/1  | THCS Trần Quốc Toản 1    | Toán 9      |
| 368 | 170 | Phạm Ngọc Thu      | Giang  | 9TH2 | THCS Lương Định Của      | Toán 9      |
| 369 | 171 | Phạm Trần Tiến     | Nam    | 9/4  | THCS Trần Quốc Toản 1    | Toán 9      |
| 370 | 172 | Thị Hoàng          | Minh   | 9.L4 | TH, THCS và THPT Việt Úc | Toán 9      |
| 371 | 173 | Phạm Tuấn          | Minh   | 9A   | THCS Cát Lái             | Toán 9      |
| 372 | 174 | Hứa Quốc           | Bảo    | 9A1  | THCS Hiệp Phú            | Toán 9      |
| 373 | 175 | Nguyễn Huy         | Hoàng  | 9.1  | THCS Phước Bình          | Toán 9      |
| 374 | 176 | Nguyễn Dương Thành | Nhật   | 9A1  | THCS Hiệp Phú            | Toán 9      |
| 375 | 177 | Vũ Lê Như          | Ngọc   | 9A7  | THCS Hiệp Bình           | Toán 9      |
| 376 | 178 | Phạm Thị Ngọc      | Thanh  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn          | Toán 9      |
| 377 | 179 | Nguyễn Minh        | Đức    | 9A1  | THCS Đặng Tân Tài        | Toán 9      |
| 378 | 180 | Nguyễn Hoàng       | Nam    | 9/1  | THCS Lê Văn Việt         | Toán 9      |
| 379 | 181 | Bùi Xuân           | Thắng  | 9/1  | THCS Trương Văn Ngu      | Toán 9      |
| 380 | 182 | Phạm Vũ Ý          | Huy    | 9/1  | THCS Giồng Ông Tố        | Toán 9      |
| 381 | 183 | Đặng Thành         | Tài    | 9/1  | THCS Giồng Ông Tố        | Toán 9      |
| 382 | 184 | Phạm Hoàng         | Anh    | 9A1  | THCS Đặng Tân Tài        | Toán 9      |
| 383 | 185 | Trần Xuân          | Hiếu   | 9.4  | THCS Phước Bình          | Toán 9      |
| 384 | 186 | Nguyễn Hải         | Anh    | 9/6  | THCS Dương Văn Thi       | Toán 9      |
| 385 | 187 | Nguyễn Công        | Đông   | 9/1  | THCS Xuân Trường         | Toán 9      |
| 386 | 188 | Bùi Hoàng Tuấn     | Khoa   | 9A7  | THCS Hiệp Bình           | Toán 9      |
| 387 | 189 | Nguyễn Phúc        | Thịnh  | 9A2  | THCS Linh Đông           | Toán 9      |
| 388 | 1   | Trần Thanh         | Loan   | 9/4  | THCS Bình Thợ            | Tiếng Anh 9 |
| 389 | 2   | Nguyễn Minh        | Nguyệt | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1    | Tiếng Anh 9 |
| 390 | 3   | Lê Khải            | Anh    | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1    | Tiếng Anh 9 |
| 391 | 4   | Trần Ngọc Hiếu     | Nghi   | 9A3  | THCS Lương Định Của      | Tiếng Anh 9 |
| 392 | 5   | Phạm Hùng          | Phú    | 9/1  | THCS Bình An             | Tiếng Anh 9 |
| 393 | 6   | Nguyễn Lê Khánh    | Huyền  | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản      | Tiếng Anh 9 |
| 394 | 7   | Trần Nguyễn Đăng   | Khoa.  | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc        | Tiếng Anh 9 |
| 395 | 8   | Phan Minh          | Quân   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn          | Tiếng Anh 9 |
| 396 | 9   | Mã Minh            | Toàn   | 9A3  | THCS Hoa Lư              | Tiếng Anh 9 |
| 397 | 10  | Nguyễn Tấn         | Phát   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn          | Tiếng Anh 9 |
| 398 | 11  | Trần Hoàng         | Quân   | 9T1  | THCS Hoa Lư              | Tiếng Anh 9 |
| 399 | 12  | Nguyễn Gia         | Kỳ     | 9A3  | THCS Hiệp Phú            | Tiếng Anh 9 |
| 400 | 13  | Nguyễn Thị Kim     | Ngân   | 9A9  | THCS Trần Quốc Toản      | Tiếng Anh 9 |

| STT | TT | HỌ                  | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN         |
|-----|----|---------------------|--------|------|---------------------------------|-------------|
| 401 | 14 | Đào Gia             | Lương  | 9/8  | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu | Tiếng Anh 9 |
| 402 | 15 | Hồ Ngọc Thủy        | Trúc   | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 403 | 16 | Phạm Gia            | Khánh  | 9A1  | THCS Hưng Bình                  | Tiếng Anh 9 |
| 404 | 17 | Nguyễn Khánh Trường | Giang  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 405 | 18 | Thái Xuân Quang     | Nghị   | 9/4  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 406 | 19 | Bùi Nguyễn Khánh    | Duy    | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 407 | 20 | Hồ Quang            | Minh   | 9/3  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9 |
| 408 | 21 | Hoàng Gia           | Trường | 9TH1 | THCS Lương Định Của             | Tiếng Anh 9 |
| 409 | 22 | Nguyễn Ngọc         | Phúc   | 9A2  | TH, THCS & THPT Vinschool       | Tiếng Anh 9 |
| 410 | 23 | Hoàng Thọ Minh      | Khoa   | 9/4  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9 |
| 411 | 24 | Nguyễn Phương       | Nghi   | 9/2  | THCS Trường Thọ                 | Tiếng Anh 9 |
| 412 | 25 | Bùi Nguyễn Minh     | Nguyệt | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn             | Tiếng Anh 9 |
| 413 | 26 | Huỳnh Trương Minh   | Thắng  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 414 | 27 | Mai Quỳnh           | Nguyên | 9B1  | TH, THCS & THPT Vinschool       | Tiếng Anh 9 |
| 415 | 28 | Nguyễn Hoàng Tú     | Anh    | 9B1  | TH, THCS & THPT Vinschool       | Tiếng Anh 9 |
| 416 | 29 | Trần Ngọc Phương    | Mai    | 9A9  | THCS Trần Quốc Toàn             | Tiếng Anh 9 |
| 417 | 30 | Nguyễn Hà Mộc       | Lan    | 9/7  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9 |
| 418 | 31 | Nguyễn Sỹ Khánh     | Hung   | 9/2  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 419 | 32 | Đỗ Đăng Bảo         | Ngọc   | 9A6  | THCS Tân Phú                    | Tiếng Anh 9 |
| 420 | 33 | Đoàn Minh           | Khôi   | 9/2  | THCS Nguyễn Văn Trỗi            | Tiếng Anh 9 |
| 421 | 34 | Hoàng Tuấn          | Phong  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 422 | 35 | Hồ Dắc              | Huy    | 9A6  | THCS Tân Phú                    | Tiếng Anh 9 |
| 423 | 36 | Lê Huỳnh Bảo        | Tiên   | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 424 | 37 | Phạm Quang          | Đông   | 9TH1 | THCS Lương Định Của             | Tiếng Anh 9 |
| 425 | 38 | Đinh Lữ Thanh       | Trúc   | 9/6  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 426 | 39 | Trần Đặng Gia       | Phát   | 9/1  | THCS Dương Văn Thi              | Tiếng Anh 9 |
| 427 | 40 | Nguyễn Minh         | Son    | 9/1  | THCS Tam Bình                   | Tiếng Anh 9 |
| 428 | 41 | Nguyễn Thị Minh     | Tú     | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | Tiếng Anh 9 |
| 429 | 42 | Hồ Thanh            | Nghiêm | 9/2  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | Tiếng Anh 9 |
| 430 | 43 | Phạm Quang          | Huy    | 9.4  | THCS Phước Bình                 | Tiếng Anh 9 |
| 431 | 44 | Phan Đông           | Nghi   | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 432 | 45 | Trần Lê Khải        | Hoàn   | 9A1  | TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm | Tiếng Anh 9 |
| 433 | 46 | Đào Tuấn            | Nguyên | 9A5  | THCS Tân Phú                    | Tiếng Anh 9 |
| 434 | 47 | Nguyễn Vương Minh   | Anh    | 9/3  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9 |
| 435 | 48 | Phạm Nhật           | Long   | 9/1  | THCS Tam Bình                   | Tiếng Anh 9 |
| 436 | 49 | Trần Hoàng          | Như    | 9/7  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9 |
| 437 | 50 | Nguyễn Hà Phương    | Anh    | 9ATH | THCS An Phú                     | Tiếng Anh 9 |
| 438 | 51 | Đào Minh            | Ngọc   | 9/6  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 439 | 52 | Vũ Tạ Hải           | Yến    | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 440 | 53 | Nguyễn Á            | Minh   | 9/1  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 441 | 54 | Đoàn Gia            | Minh   | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | Tiếng Anh 9 |

| STT | TT | HỌ               | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN         |
|-----|----|------------------|--------|------|---------------------------------|-------------|
| 442 | 55 | Lê Quang         | Đạt    | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 443 | 56 | Huỳnh Hải        | Minh   | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 444 | 57 | Trần Nam         | Khang  | 9A3  | THCS Linh Đông                  | Tiếng Anh 9 |
| 445 | 58 | Đỗ Duy Thảo      | Vy     | 9/1  | THCS Trường Thọ                 | Tiếng Anh 9 |
| 446 | 59 | Lê Đức           | Vinh   | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài               | Tiếng Anh 9 |
| 447 | 60 | Ngô Hoàng Lê     | Hân    | 9/4  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9 |
| 448 | 61 | Đặng Trần Bảo    | Tiến   | 9A3  | THCS Lương Định Của             | Tiếng Anh 9 |
| 449 | 62 | Trịnh Anh        | Tú     | 9T2  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 450 | 63 | Võ Nhật          | Phương | 9A1  | THCS Tân Phú                    | Tiếng Anh 9 |
| 451 | 64 | Lê Ngọc          | Hân    | 9A1  | THCS Linh Trung                 | Tiếng Anh 9 |
| 452 | 65 | Lê Phương        | Anh    | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 453 | 66 | De Groot Minh    | Anh    | 9.L3 | TH, THCS và THPT Việt Úc        | Tiếng Anh 9 |
| 454 | 67 | Huỳnh Ngọc Minh  | Thư    | 9/4  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 455 | 68 | Trần Vương       | Tuấn   | 9.L4 | TH, THCS và THPT Việt Úc        | Tiếng Anh 9 |
| 456 | 69 | Ngô Bảo          | Tín    | 9/3  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | Tiếng Anh 9 |
| 457 | 70 | Lâm Nhã          | Uyên   | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn             | Tiếng Anh 9 |
| 458 | 71 | Võ Như           | Quỳnh  | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 459 | 72 | Trần Ngọc Khánh  | Chi    | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn                 | Tiếng Anh 9 |
| 460 | 73 | Nguyễn Ngọc      | Khôi   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc               | Tiếng Anh 9 |
| 461 | 74 | Quan Minh        | Triết  | 9M   | TH, THCS và THPT EMASI Vạn Phúc | Tiếng Anh 9 |
| 462 | 75 | Trương Võ Lam    | Anh    | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | Tiếng Anh 9 |
| 463 | 76 | Lê Hoàng Phúc    | Như    | 9/7  | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu | Tiếng Anh 9 |
| 464 | 77 | Dương Quang Minh | Khoa   | 9.2  | THCS Phước Bình                 | Tiếng Anh 9 |
| 465 | 78 | Nguyễn Thảo      | Trúc   | 9A2  | THCS Thái Văn Lung              | Tiếng Anh 9 |
| 466 | 79 | Phạm Linh        | Đan    | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 467 | 80 | Nguyễn Duy       | Hưng   | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn             | Tiếng Anh 9 |
| 468 | 81 | Thạch Sơn Anh    | Kiệt   | 9/4  | THCS Trương Văn Ngu             | Tiếng Anh 9 |
| 469 | 82 | Võ Ngọc Phương   | Nghi   | 9A2  | THCS Linh Trung                 | Tiếng Anh 9 |
| 470 | 83 | Vương Thùy       | Lâm    | 9.L4 | TH, THCS và THPT Việt Úc        | Tiếng Anh 9 |
| 471 | 84 | Nguyễn Bá        | Thành  | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 472 | 85 | Vũ Nguyễn Lâm    | Như    | 9B1  | TH, THCS & THPT Vinschool       | Tiếng Anh 9 |
| 473 | 86 | Đỗ Bảo Thiên     | Phúc   | 9A7  | THCS Hiệp Bình                  | Tiếng Anh 9 |
| 474 | 87 | Đỗ Quang Minh    | Trí    | 9M   | TH, THCS và THPT EMASI Vạn Phúc | Tiếng Anh 9 |
| 475 | 88 | Nguyễn Ngọc Tùng | Linh   | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 476 | 89 | Trần Phúc        | Thịnh  | 9A2  | THCS Nguyễn Thị Định            | Tiếng Anh 9 |
| 477 | 90 | Bùi Khánh        | Đoan   | 9T2  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 478 | 91 | Nguyễn Bảo       | Cường  | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |
| 479 | 92 | Vũ Lê Khánh      | Ngọc   | 9A7  | THCS Hiệp Bình                  | Tiếng Anh 9 |
| 480 | 93 | Hồ Chí Bảo       | Lộc    | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Tiếng Anh 9 |
| 481 | 94 | Trần Long Bảo    | Phúc   | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9 |

| STT | TT  | HỌ                    | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                       | MÔN         |
|-----|-----|-----------------------|--------|------|------------------------------|-------------|
| 482 | 95  | Trần Đức              | Trung  | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B         | Tiếng Anh 9 |
| 483 | 96  | Ngô Hà                | Đăng   | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc            | Tiếng Anh 9 |
| 484 | 97  | Nguyễn Phạm<br>Phương | Nghi   | 9A4  | THCS Thái Văn Lung           | Tiếng Anh 9 |
| 485 | 98  | Thái Hoàng Diễm       | Linh   | 9A3  | THCS Hoa Lư                  | Tiếng Anh 9 |
| 486 | 99  | Đinh Nguyễn Bảo       | Hân    | 9A7  | THCS Hiệp Bình               | Tiếng Anh 9 |
| 487 | 100 | Phan Trọng            | Tấn    | 9ATH | THCS An Phú                  | Tiếng Anh 9 |
| 488 | 101 | Nguyễn Minh           | Đức    | 9.10 | THCS Phước Bình              | Tiếng Anh 9 |
| 489 | 102 | Nguyễn Hải            | Yến    | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B         | Tiếng Anh 9 |
| 490 | 103 | Đỗ Thanh              | Ngân   | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc            | Tiếng Anh 9 |
| 491 | 104 | Huỳnh Minh            | Nhật   | 9A1  | THCS Đặng Tân Tài            | Tiếng Anh 9 |
| 492 | 105 | Nguyễn Vũ             | Nam    | 9.L4 | TH, THCS và THPT<br>Việt Úc  | Tiếng Anh 9 |
| 493 | 106 | Lê Duy                | Hung   | 9.1  | THCS Phước Bình              | Tiếng Anh 9 |
| 494 | 107 | Long Phúc Bình        | Minh   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn              | Tiếng Anh 9 |
| 495 | 108 | Nguyễn Hoàng<br>Hương | Giang  | 9.L4 | TH, THCS và THPT<br>Việt Úc  | Tiếng Anh 9 |
| 496 | 109 | Lê Hoàng Minh         | Khoa   | 9.L4 | TH, THCS và THPT<br>Việt Úc  | Tiếng Anh 9 |
| 497 | 110 | Trần Phan Quỳnh       | Như    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn          | Tiếng Anh 9 |
| 498 | 111 | Trương Triệu          | Ngân   | 9A9  | THCS Trần Quốc Toàn          | Tiếng Anh 9 |
| 499 | 112 | Lê Đức                | Minh   | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1        | Tiếng Anh 9 |
| 500 | 113 | Đinh Thiên            | Hương  | 9A9  | THCS Trần Quốc Toàn          | Tiếng Anh 9 |
| 501 | 114 | Vũ Hoàng Linh         | Nghi   | 9A1  | THCS Bình Chiểu              | Tiếng Anh 9 |
| 502 | 115 | Nguyễn Đan            | Thanh  | 9A7  | THCS Hiệp Bình               | Tiếng Anh 9 |
| 503 | 116 | Nguyễn Mạnh           | Tân    | 9/2  | THCS Bình Thọ                | Tiếng Anh 9 |
| 504 | 117 | Ngô Bảo Ngân          | Kim    | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1        | Tiếng Anh 9 |
| 505 | 118 | Phạm Hà Ngọc          | Hân    | 9TH2 | THCS Lương Định Của          | Tiếng Anh 9 |
| 506 | 119 | Huỳnh Dương Nhã       | Vy     | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc            | Tiếng Anh 9 |
| 507 | 120 | Phạm Châu Gia         | Quốc   | 9A3  | THCS Hoa Lư                  | Tiếng Anh 9 |
| 508 | 121 | Phạm Hà Hân           | Anh    | 9A1  | THCS Linh Đông               | Tiếng Anh 9 |
| 509 | 122 | Nguyễn Nhã            | Đan    | 9/6  | THCS Trần Quốc Toàn 1        | Tiếng Anh 9 |
| 510 | 123 | Huỳnh Sa              | Biên   | 9A1  | THCS An Phú                  | Tiếng Anh 9 |
| 511 | 124 | Đoàn Thiên Hồng       | Ân     | 9A3  | THCS Hoa Lư                  | Tiếng Anh 9 |
| 512 | 125 | Nguyễn Vũ             | Thịnh  | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn          | Tiếng Anh 9 |
| 513 | 126 | Nguyễn Vương          | Khôi   | 9/1  | THCS Lê Văn Việt             | Tiếng Anh 9 |
| 514 | 127 | Chu Quang             | Nam    | 9/1  | THCS Trần Quốc Toàn 1        | Tiếng Anh 9 |
| 515 | 128 | Ngô Thiên             | An     | 9.2  | THCS Long Bình               | Tiếng Anh 9 |
| 516 | 129 | Lê Trần Sỹ            | Long   | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B         | Tiếng Anh 9 |
| 517 | 130 | Thái Huỳnh Gia        | Hân    | 9A1  | THCS Hưng Bình               | Tiếng Anh 9 |
| 518 | 131 | Lê Mai                | Anh    | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn              | Tiếng Anh 9 |
| 519 | 132 | Nguyễn Minh           | Quân   | 9A4  | THCS Thái Văn Lung           | Tiếng Anh 9 |
| 520 | 133 | Nguyễn Hoàng Thảo     | Nguyên | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1        | Tiếng Anh 9 |
| 521 | 134 | Trần Đình Bảo         | Duy    | 9TC  | THCS Trường Thạnh            | Tiếng Anh 9 |
| 522 | 135 | Đặng Ngọc Tường       | Vy     | 9A2  | TH, THCS & THPT<br>Vinschool | Tiếng Anh 9 |
| 523 | 136 | Nguyễn Tuấn           | Khải   | 9A1  | THCS Linh Trung              | Tiếng Anh 9 |

| STT | TT  | HỌ                | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN         |
|-----|-----|-------------------|-------|------|---------------------------------|-------------|
| 524 | 137 | Đinh Ngọc Sáng    | Thành | 9/2  | THCS Trường Thọ                 | Tiếng Anh 9 |
| 525 | 138 | Hoàng Duy Quốc    | Việt  | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | Tiếng Anh 9 |
| 526 | 139 | Lê Bảo            | Châu  | 9.L4 | TH, THCS và THPT Việt Úc        | Tiếng Anh 9 |
| 527 | 140 | Nguyễn Phúc Thiên | Thư   | 9A1  | THCS Nguyễn Thị Định            | Tiếng Anh 9 |
| 528 | 141 | Vũ Bảo            | Hân   | 9/4  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | Tiếng Anh 9 |
| 529 | 142 | Võ Ái             | Nhàn  | 9.L4 | TH, THCS và THPT Việt Úc        | Tiếng Anh 9 |
| 530 | 143 | Trương Hạo        | Nhiên | 9A1  | THCS Hiệp Phú                   | Tiếng Anh 9 |
| 531 | 144 | Quách Nguyễn Bảo  | Ngọc  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn                 | Tiếng Anh 9 |
| 532 | 145 | Lê Việt           | An    | 9.2  | THCS Phước Bình                 | Tiếng Anh 9 |
| 533 | 146 | Lê Trà Uyên       | Nhi   | 9A1  | THCS Hiệp Phú                   | Tiếng Anh 9 |
| 534 | 147 | Vũ Minh           | Đức   | 9A2  | THCS Linh Đông                  | Tiếng Anh 9 |
| 535 | 148 | Nguyễn Khánh      | Linh  | 9A1  | THCS Linh Trung                 | Tiếng Anh 9 |
| 536 | 149 | Đặng Hải          | Đặng  | 9ATH | THCS An Phú                     | Tiếng Anh 9 |
| 537 | 150 | Lưu Hoàng Minh    | Khôi  | 9.L3 | TH, THCS và THPT Việt Úc        | Tiếng Anh 9 |
| 538 | 151 | Nguyễn Ngọc Giáng | My    | 9/8  | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu | Tiếng Anh 9 |
| 539 | 152 | Nguyễn Duy        | Anh   | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B            | Tiếng Anh 9 |
| 540 | 153 | Nguyễn Đức        | Tài   | 9.2  | THCS Long Bình                  | Tiếng Anh 9 |
| 541 | 154 | Nguyễn Thành      | Huân  | 9/1  | THCS Tam Bình                   | Tiếng Anh 9 |
| 542 | 155 | Nguyễn Thanh      | Hiền  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn                 | Tiếng Anh 9 |
| 543 | 156 | Đỗ Hương          | Giang | 9A9  | THCS Bình Chiểu                 | Tiếng Anh 9 |
| 544 | 157 | Võ Tiến           | Minh  | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | Tiếng Anh 9 |
| 545 | 158 | Đoàn Gia          | Phát  | 9/2  | THCS Trường Thọ                 | Tiếng Anh 9 |
| 546 | 159 | Trần Hoàng        | Yến   | 9A2  | THCS Linh Trung                 | Tiếng Anh 9 |
| 547 | 160 | Đặng Nguyên       | Vũ    | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | Tiếng Anh 9 |
| 548 | 161 | Nguyễn Duy        | An    | 9.L3 | TH, THCS và THPT Việt Úc        | Tiếng Anh 9 |
| 549 | 162 | Dương Bảo         | Nhi   | 9A1  | THCS Hiệp Phú                   | Tiếng Anh 9 |
| 550 | 163 | Lai Tổng Mộc      | Trân  | 9.3  | THCS Phước Bình                 | Tiếng Anh 9 |
| 551 | 164 | Hoàng Thanh       | Lâm   | 9A1  | THCS Linh Đông                  | Tiếng Anh 9 |
| 552 | 165 | Nguyễn Thành      | Khang | 9ATH | THCS An Phú                     | Tiếng Anh 9 |
| 553 | 166 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Anh   | 9A1  | THCS Hiệp Phú                   | Tiếng Anh 9 |
| 554 | 167 | Lưu Minh          | Quân  | 9A1  | THCS Hiệp Phú                   | Tiếng Anh 9 |
| 555 | 168 | Trần Nguyễn Ngọc  | Diệp  | 9A1  | THCS Linh Đông                  | Tiếng Anh 9 |
| 556 | 169 | Trần Quang        | Huy   | 9A5  | THCS Linh Đông                  | Tiếng Anh 9 |
| 557 | 170 | Nguyễn Vũ Bảo     | Hân   | 9A1  | THCS Linh Đông                  | Tiếng Anh 9 |
| 558 | 171 | Trương Nguyễn Bảo | Lâm   | 9A7  | THCS Hiệp Bình                  | Tiếng Anh 9 |
| 559 | 172 | Trần Huỳnh Bảo    | Thy   | 9A7  | THCS Hiệp Bình                  | Tiếng Anh 9 |
| 560 | 173 | Đào Mai Ngọc      | Quỳnh | 9A4  | THCS Thái Văn Lung              | Tiếng Anh 9 |
| 561 | 174 | Đỗ Thành          | Trung | 9A4  | THCS Thái Văn Lung              | Tiếng Anh 9 |
| 562 | 175 | Dương Xuân Tuấn   | Anh   | 9/1  | THCS Nguyễn Văn Trỗi            | Tiếng Anh 9 |
| 563 | 176 | Phan Vinh         | Hiền  | 9.1  | THCS Phước Bình                 | Tiếng Anh 9 |
| 564 | 177 | Trương Tấn Nguyên | Khôi  | 9/1  | THCS Lê Văn Việt                | Tiếng Anh 9 |
| 565 | 178 | Nguyễn Gia        | Khang | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn                 | Tiếng Anh 9 |

| STT | TT  | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                                 |
|-----|-----|-------------------|--------|------|-----------------------|-------------------------------------|
| 566 | 179 | Dương Khánh       | Ngọc   | 9/1  | THCS Bình Thợ         | Tiếng Anh 9                         |
| 567 | 180 | Lâm Hoàng         | Minh   | 9/2  | THCS Trường Thợ       | Tiếng Anh 9                         |
| 568 | 181 | Trần Quang        | Kiệt   | 9TC  | THCS Trường Thạnh     | Tiếng Anh 9                         |
| 569 | 182 | Lê Thanh          | Vân    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Tiếng Anh 9                         |
| 570 | 183 | Huỳnh Phạm Minh   | Huy    | 9/2  | THCS Trường Thợ       | Tiếng Anh 9                         |
| 571 | 184 | Nguyễn Thành Đăng | Khoa   | 9A3  | THCS Hiệp Bình        | Tiếng Anh 9                         |
| 572 | 185 | Nguyễn Quỳnh Nhã  | Phương | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Tiếng Anh 9                         |
| 573 | 186 | Mai Châu          | Giang  | 9A2  | THCS Nguyễn Thị Định  | Tiếng Anh 9                         |
| 574 | 187 | Lê Minh           | Nhật   | 9A1  | THCS Hưng Bình        | Tiếng Anh 9                         |
| 575 | 188 | Hồ Ngọc Phương    | Linh   | 9/3  | THCS Bình Thợ         | Tiếng Anh 9                         |
| 576 | 189 | Nguyễn Phan Minh  | Kha    | 9/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Tiếng Anh 9                         |
| 577 | 190 | Nguyễn Thùy       | Dương  | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Tiếng Anh 9                         |
| 578 | 191 | Nguyễn Văn        | Phương | 9.2  | THCS Phước Bình       | Tiếng Anh 9                         |
| 579 | 192 | Vũ Thị Châu       | Anh    | 9/2  | THCS Bình Thợ         | Tiếng Anh 9                         |
| 580 | 193 | Lê Trần Tuấn      | Kiệt   | 9/1  | THCS Trường Thợ       | Tiếng Anh 9                         |
| 581 | 194 | Đường Thanh       | Hà     | 9ATH | THCS An Phú           | Tiếng Anh 9                         |
| 582 | 195 | Phạm Ngọc Hoàng   | Oanh   | 9/1  | THCS Bình An          | Tiếng Anh 9                         |
| 583 | 196 | Lê Khôi           | Nguyên | 9A3  | THCS Hiệp Phú         | Tiếng Anh 9                         |
| 584 | 197 | Lê Vĩnh           | Thụy   | 9A2  | THCS Linh Trung       | Tiếng Anh 9                         |
| 585 | 198 | Nguyễn Thị Thùy   | Vân    | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Tiếng Anh 9                         |
| 586 | 199 | Nguyễn Hồng Uyển  | Nhi    | 9/5  | THCS Trường Thợ       | Tiếng Anh 9                         |
| 587 | 200 | Hoàng Diệu        | Ngọc   | 9A1  | THCS Tân Phú          | Tiếng Anh 9                         |
| 588 | 201 | Mai Anh           | Quân   | 9A1  | THCS Hưng Bình        | Tiếng Anh 9                         |
| 589 | 202 | Nguyễn Hà         | Linh   | 9/1  | THCS Bình Thợ         | Tiếng Anh 9                         |
| 590 | 203 | Nguyễn Bá         | Phước  | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Tiếng Anh 9                         |
| 591 | 204 | Võ Lâm Thanh      | Trúc   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Tiếng Anh 9                         |
| 592 | 205 | Huỳnh Nguyễn Tuấn | Khôi   | 9TH1 | THCS Lương Định Của   | Tiếng Anh 9                         |
| 593 | 206 | Ngô Trường Nguyên | Khang  | 9/1  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Tiếng Anh 9                         |
| 594 | 207 | Lương Gia         | Bảo    | 9A1  | THCS Hiệp Phú         | Tiếng Anh 9                         |
| 595 | 208 | Vương Trần Anh    | Khoa   | 9/1  | THCS Trường Thợ       | Tiếng Anh 9                         |
| 596 | 209 | Nguyễn Mậu Quỳnh  | Na     | 9A2  | THCS Lê Quý Đôn       | Tiếng Anh 9                         |
| 597 | 210 | Đào Trúc          | Phương | 9/1  | THCS Tam Bình         | Tiếng Anh 9                         |
| 598 | 211 | Nguyễn Phú An     | Nhiên  | 9A1  | THCS Linh Đông        | Tiếng Anh 9                         |
| 599 | 1   | Nguyễn Gia        | Bảo    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 ( NĂng lượng và sự biến đổi) |
| 600 | 2   | Hồ Hải            | Đăng   | 9TH2 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 ( NĂng lượng và sự biến đổi) |
| 601 | 3   | Nguyễn Thái       | Khang  | 9A1  | THCS Tân Phú          | KHTN 9 ( NĂng lượng và sự biến đổi) |
| 602 | 4   | Hà Trịnh Minh     | Quốc   | 9/6  | THCS Trần Quốc Toàn 1 | KHTN 9 ( NĂng lượng và sự biến đổi) |
| 603 | 5   | Nguyễn Đình Gia   | Phát   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 ( NĂng lượng và sự biến đổi) |
| 604 | 6   | Vũ Ngọc Diệu      | Linh   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 ( NĂng lượng và sự biến đổi) |
| 605 | 7   | Nguyễn Thanh      | Bình   | 9/3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 ( NĂng lượng và sự biến đổi) |
| 606 | 8   | Trần Phước        | Lộc    | 9A1  | THCS An Phú           | KHTN 9 ( NĂng lượng và sự biến đổi) |

| STT | TT | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                                |
|-----|----|-------------------|--------|------|-----------------------|------------------------------------|
| 607 | 9  | Nguyễn Gia        | Phúc   | 9T1  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 608 | 10 | Đào Anh           | Khoa   | 9A4  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 609 | 11 | Trần Minh         | Đức    | 9T1  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 610 | 12 | Trần Ngô Trung    | Nghĩa  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 611 | 13 | Phạm Minh         | Hoàng  | 9A2  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 612 | 14 | Trần Đình Minh    | Phát   | 9A1  | THCS Tân Phú          | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 613 | 15 | Bùi Hải           | Đăng   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 614 | 16 | Phạm Trung        | Kiên   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 615 | 17 | Đình Quang        | Trường | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 616 | 18 | Nguyễn Quỳnh      | Chi    | 9A1  | THCS An Phú           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 617 | 19 | Đình Hữu Quang    | Nhân   | 9/3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 618 | 20 | Phạm Tuấn         | Long   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 619 | 21 | Bùi Đăng          | Khoa   | 9.3  | THCS Phước Bình       | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 620 | 22 | Thân Quốc         | Thái   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 621 | 23 | Phạm Thùy         | Linh   | 9TH2 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 622 | 24 | Nguyễn Hoàng      | Khang  | 9.3  | THCS Phước Bình       | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 623 | 25 | Trương Thế        | Anh    | 9A1  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 624 | 26 | Nguyễn Công Kiều  | Anh    | 9/4  | THCS Hiệp Phú         | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 625 | 27 | Điền Ngọc Bảo     | Trân   | 9A1  | THCS Hiệp Phú         | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 626 | 28 | Phạm Nhật         | Khánh  | 9T1  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 627 | 29 | Nguyễn Võ Minh    | Thư    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 628 | 30 | Hoàng Chung       | Hải    | 9TH2 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 629 | 31 | Nguyễn Minh Quỳnh | Thư    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 630 | 32 | Nguyễn Quang      | Anh    | 9/8  | THCS Trần Quốc Toản 1 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 631 | 33 | Trần Hải Kim      | Ngân   | 9A3  | THCS Hưng Bình        | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 632 | 34 | Nguyễn Công Thành | Luân   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 633 | 35 | Đình Hoàng        | Phúc   | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |

| STT | TT | HỌ                | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                                |
|-----|----|-------------------|-------|------|-----------------------|------------------------------------|
| 634 | 36 | Phạm Ngọc         | Thành | 9TH1 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 635 | 37 | Nguyễn Đăng       | Khôi  | 9T1  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 636 | 38 | Phạm Nguyễn Gia   | Thịnh | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 637 | 39 | Lý Bá             | Tùng  | 9A4  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 638 | 40 | Nguyễn Mạnh Hoàng | Tuấn  | 9A1  | THCS Tân Phú          | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 639 | 41 | Lâm Hải           | My    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 640 | 42 | Nguyễn Hữu Hải    | Đăng  | 9TC  | THCS Trường Thạnh     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 641 | 43 | Lê Chí            | Công  | 9/8  | THCS Hiệp Phú         | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 642 | 44 | Nguyễn Thanh      | Tâm   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 643 | 45 | Dương Nguyễn Anh  | Thơ   | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 644 | 46 | Lê Ngọc Nhất      | Linh  | 9A1  | THCS Tân Phú          | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 645 | 47 | Thị Gia           | Phú   | 9/1  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 646 | 48 | Lý Tuấn           | Phong | 9.3  | THCS Phước Bình       | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 647 | 49 | Nguyễn Thị Thanh  | Trúc  | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 648 | 50 | Trần Vĩnh         | Tường | 9/3  | THCS Bình Thọ         | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 649 | 51 | Đình Việt         | Hoàng | 9/3  | THCS Thạnh Mỹ Lợi     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 650 | 52 | Đình Vũ Thanh     | Hà    | 9A4  | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 651 | 53 | Huỳnh Ngọc Khánh  | Chi   | 9/7  | THCS Trần Quốc Toản 1 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 652 | 54 | Lê Phương         | Thùy  | 9A6  | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 653 | 55 | Võ Hoàng Kim      | Ngân  | 9A5  | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 654 | 56 | Trần Nguyễn Bảo   | Nam   | 9/4  | THCS Hiệp Phú         | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 655 | 57 | Nguyễn Bảo        | Ngọc  | 9A4  | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 656 | 58 | Trì Huỳnh Phương  | Nam   | 9A2  | THCS An Phú           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 657 | 59 | Trần Khả          | Nhi   | 9A1  | THCS Tân Phú          | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 658 | 60 | Nguyễn Ngọc Thảo  | My    | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 659 | 61 | Lê Nguyễn Hoàng   | Minh  | 9/4  | THCS Trương Văn Ngu   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 660 | 62 | Phạm Hữu          | An    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |

| STT | TT | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN                                |
|-----|----|--------------------|--------|------|---------------------------------|------------------------------------|
| 661 | 63 | Trần Hồng Tấn      | Phát   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 662 | 64 | Lê Ngọc Khả        | Tú     | 9A4  | THCS Lương Định Của             | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 663 | 65 | Phan Ngọc Bảo      | Minh   | 9/3  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 664 | 66 | Nguyễn Bảo         | Hân    | 9A1  | THCS Phú Hữu                    | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 665 | 67 | Trần Hoàng Linh    | Vi     | 9A3  | THCS Hiệp Phú                   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 666 | 68 | Huỳnh Anh          | Khoa   | 9A2  | THCS Linh Trung                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 667 | 69 | Phạm Hùng          | Anh    | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 668 | 70 | Huỳnh Đức Kiến     | An     | 9.L4 | TH, THCS và THPT Việt Úc        | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 669 | 71 | Nguyễn Ngọc        | Hân    | 9A1  | THCS Trường Thạnh               | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 670 | 72 | Trần Trung         | Cường  | 9A1  | THCS Long Phước                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 671 | 73 | Phạm Tài           | Lộc    | 9A10 | THCS Bình Chiểu                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 672 | 74 | Đặng Phương        | Linh   | 9A2  | THCS Nguyễn Văn Bá              | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 673 | 75 | Trần Nguyễn Phương | Nhi    | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc               | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 674 | 76 | Nguyễn Ngọc Diễm   | My     | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 675 | 77 | Vũ Nhật            | Minh   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 676 | 78 | Phan Gia           | Hân    | 9TH2 | THCS Lương Định Của             | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 677 | 79 | Lê Ngô Quỳnh       | Như    | 9A1  | TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 678 | 80 | Lê Trần Tùng       | Minh   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 679 | 81 | Lê Quốc            | Huy    | 9/3  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 680 | 82 | Nguyễn Quốc        | Cường  | 9.3  | THCS Phước Bình                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 681 | 83 | Đỗ Ngọc Thảo       | Nguyên | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B            | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 682 | 84 | Phạm Đức           | Trọng  | 9.4  | THCS Long Bình                  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 683 | 85 | Trương Ngọc Vân    | Giang  | 9A2  | THCS Linh Trung                 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 684 | 86 | Lê Thị Thu         | Thủy   | 9A2  | THCS Hiệp Bình                  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 685 | 1  | Ngô Đặng Minh      | Nhi    | 9/2  | THCS Bình Thới                  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất)  |
| 686 | 2  | Nguyễn Nhật        | Minh   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc               | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất)  |
| 687 | 3  | Vũ Ngọc Minh       | Châu   | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất)  |

| STT | TT | HỌ                  | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG                | MÔN                               |
|-----|----|---------------------|-------|-----|-----------------------|-----------------------------------|
| 688 | 4  | Nguyễn Minh Thái    | Uy    | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 689 | 5  | Trần Hoàng Hà       | Thi   | 9A3 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 690 | 6  | Đặng Huy            | Hoàng | 9A3 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 691 | 7  | Hồ Công             | Hiếu  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 692 | 8  | Giáp Thùy           | Dung  | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 693 | 9  | Nguyễn Ngọc Xuân    | Anh   | 9T1 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 694 | 10 | Phạm Ngọc Như       | Quỳnh | 9A1 | THCS An Phú           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 695 | 11 | Danh Thành          | Thái  | 9A6 | THCS Nguyễn Văn Bá    | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 696 | 12 | Nguyễn Trang        | Thy   | 9A3 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 697 | 13 | Nguyễn Lương Khánh  | Hà    | 9A2 | THCS Nguyễn Thị Định  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 698 | 14 | Lê Nguyễn Anh       | Hào   | 9A1 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 699 | 15 | Đình Gia            | Khánh | 9/8 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 700 | 16 | Lê Trần             | Hiếu  | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 701 | 17 | Trương Nguyễn Tuyết | Anh   | 9/8 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 702 | 18 | Phan Hoàng          | Phúc  | 9A2 | THCS Nguyễn Thị Định  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 703 | 19 | Trần Nguyễn Minh    | Ngọc  | 9/1 | THCS Bình Thọ         | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 704 | 20 | Trần Lê Minh        | Châu  | 9T1 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 705 | 21 | Đặng Xuân Gia       | Bảo.  | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 706 | 22 | Nguyễn Cao Quỳnh    | Anh   | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 707 | 23 | Trần Khánh          | Linh  | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn       | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 708 | 24 | Nguyễn Quán Gia     | Huy   | 9A2 | THCS Nguyễn Thị Định  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 709 | 25 | Huỳnh Lê            | Khang | 9A1 | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 710 | 26 | Hoàng Tuấn          | Kiệt  | 9A6 | THCS Nguyễn Văn Bá    | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 711 | 27 | Nguyễn Lê Minh      | Giang | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn       | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 712 | 28 | Nguyễn Ngọc Lan     | Anh   | 9/6 | THCS Bình Thọ         | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |

| STT | TT | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN                               |
|-----|----|--------------------|--------|------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 713 | 29 | Đặng Hoàng         | Nam    | 9A1  | TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 714 | 30 | Vũ Ngọc Gia        | Thoại  | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 715 | 31 | Lê Tấn             | An     | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 716 | 32 | Đặng Thanh         | Tùng   | 9A8  | THCS Trần Quốc Toản             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 717 | 33 | Ngô Hoàng          | Ân     | 9/6  | THCS Trần Quốc Toản 1           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 718 | 34 | Vũ Duy             | Anh    | 9A4  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 719 | 35 | Bùi Phát           | Thịnh  | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B            | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 720 | 36 | Nguyễn Thị Bảo     | Thy    | 9A7  | THCS Hiệp Bình                  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 721 | 37 | Phan Huy           | Lâm    | 9/2  | THCS Trương Văn Ngu             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 722 | 38 | Nguyễn Huỳnh Thiên | Phúc   | 9A3  | THCS Hưng Bình                  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 723 | 39 | Võ Nhựt Anh        | Nguyên | 9A1  | THCS Tân Phú                    | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 724 | 40 | Lê Vũ Thiên        | Kiệt   | 9A1  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 725 | 41 | Võ Đình            | Anh    | 9A2  | THCS Ngô Chí Quốc               | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 726 | 42 | Nguyễn Chí         | An     | 9/1  | THCS Dương Văn Thi              | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 727 | 43 | Vũ Triệu Anh       | Thy    | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 728 | 44 | Tổng Đặng Anh      | Thư    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 729 | 45 | Bùi Vũ Kim         | Phụng  | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 730 | 46 | Võ Hoàng           | Nam    | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 731 | 47 | Ung Triệu          | Phong  | 9.4  | THCS Phước Bình                 | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 732 | 48 | Đoàn Ngọc Bảo      | Châu   | 9/3  | THCS Bình Thọ                   | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 733 | 49 | Phu Vạn Như        | Ý      | 9A4  | THCS Thái Văn Lung              | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 734 | 50 | Quách Triệu        | Vi     | 9/4  | THCS Bình Thọ                   | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 735 | 51 | Nguyễn Trần Minh   | Thư    | 9A1  | THCS Linh Trung                 | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 736 | 52 | Nguyễn Bùi Khánh   | Đan    | 9T2  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 737 | 53 | Lê Hoàng           | Bảo    | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |

| STT | TT | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                   | MÔN                               |
|-----|----|-------------------|--------|------|--------------------------|-----------------------------------|
| 738 | 54 | Phạm Nhất         | Nam    | 9A1  | THCS Hoa Lư              | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 739 | 55 | Ngô Thị Cẩm       | Ly     | 9A1  | THCS Hưng Bình           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 740 | 56 | Võ Đức            | Anh    | 9A2  | THCS Ngô Chí Quốc        | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 741 | 57 | Phạm Hoàng Khánh  | Nam    | 9A1  | THCS Bình An             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 742 | 58 | Vũ Ngọc Trâm      | Anh    | 9A4  | THCS Thái Văn Lung       | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 743 | 59 | Hoàng Xuân        | Nhân   | 9/4  | THCS Trương Văn Ngu      | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 744 | 60 | Lê Trọng          | Nghĩa  | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn      | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 745 | 61 | Nguyễn Đăng       | Dương  | 9/2  | THCS Trần Quốc Toàn 1    | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 746 | 62 | Quách Mỹ          | Uyên   | 9/4  | THCS Trần Quốc Toàn 1    | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 747 | 63 | Nguyễn Triệu Minh | Ánh    | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn          | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 748 | 64 | Cao               | Phát   | 9/1  | THCS Lê Văn Việt         | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 749 | 65 | Nguyễn Thị Diễm   | My     | 9/2  | THCS Đặng Tấn Tài        | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 750 | 66 | Nguyễn Thị Thùy   | Thương | 9A8  | THCS Hiệp Bình           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 751 | 67 | Nguyễn Hoài       | Thương | 9/1  | THCS Lê Văn Việt         | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 752 | 68 | Nguyễn Anh        | Minh   | 9A   | Song ngữ Quốc tế Horizon | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 753 | 69 | Trịnh Hà Bảo      | Châu   | 9/6  | THCS Trần Quốc Toàn 1    | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 754 | 70 | Nguyễn Hoàng Gia  | Bảo    | 9A1  | THCS Phú Hữu             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 755 | 71 | Võ Hoàng          | Nhân   | 9.4  | THCS Phước Bình          | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 756 | 72 | Phạm Mai Ngân     | Khánh  | 9.2  | THCS Phước Bình          | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 757 | 73 | Lê Phạm Bảo       | Ngọc   | 9A10 | THCS Bình Chiểu          | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 758 | 74 | Bùi Trần Thanh    | Thảo   | 9/5  | THCS Hiệp Phú            | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 759 | 75 | Phan Khánh        | Hưng   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá       | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 760 | 76 | Nguyễn Ngọc Thủy  | Tiên   | 9A7  | THCS Hiệp Bình           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 761 | 77 | Bùi Đức           | Minh   | 9A1  | THCS An Phú              | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 762 | 78 | Nguyễn Thành      | Lộc    | 9A7  | THCS Hiệp Bình           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |

| STT | TT | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                               |
|-----|----|--------------------|--------|------|-----------------------|-----------------------------------|
| 763 | 79 | Trần Nguyễn Minh   | Kha    | 9/1  | THCS Trường Thọ       | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 764 | 1  | Nguyễn Nguyên      | Anh    | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 765 | 2  | Nguyễn Tuấn        | Minh   | 9/2  | THCS Thanh Mỹ Lợi     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 766 | 3  | Ninh Công          | Danh   | 9/3  | THCS Thanh Mỹ Lợi     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 767 | 4  | Trương Hoàng Khánh | My     | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 768 | 5  | Nguyễn Ngọc Việt   | Nam    | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 769 | 6  | Trần Xuân Bảo      | Son    | 9TH1 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 770 | 7  | Hoàng Lê           | Minh   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 771 | 8  | Nguyễn Trung       | Hiếu   | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 772 | 9  | Phạm Phương        | Nga    | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 773 | 10 | Phan Lưu Trúc      | Uyên   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 774 | 11 | Trần Đức           | Phú    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 775 | 12 | Trương Thị Thanh   | Ngọc   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 776 | 13 | Nguyễn Đức Anh     | Khoa   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 777 | 14 | Dương Bá An        | Nam    | 9/3  | THCS Thanh Mỹ Lợi     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 778 | 15 | Nguyễn Hoàng       | Minh   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 779 | 16 | Nguyễn Trung       | Quân   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 780 | 17 | Huỳnh Bích         | Thu    | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn       | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 781 | 18 | Phạm Hoàng Đại     | Trí    | 9A1  | THCS Long Phước       | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 782 | 19 | Lê Văn Khánh       | Hoàng  | 9/1  | THCS Bình Thọ         | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 783 | 20 | Nguyễn Ngọc Bảo    | Châu   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn       | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 784 | 21 | Trần Mai Thanh     | Vân    | 9A3  | THCS Hiệp Bình        | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 785 | 22 | Lâm Quang Minh     | Nhật   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 786 | 23 | Bùi Hoàng          | Son    | 9TC  | THCS Trường Thạnh     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 787 | 24 | Nguyễn Minh        | Khôi   | 9A2  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 788 | 25 | Dương Ngọc Như     | Phúc   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 789 | 26 | Nguyễn Anh         | Khoa   | 9TH1 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 790 | 27 | Phạm Minh          | Anh    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 791 | 28 | Nguyễn Thị Thanh   | Nhàn   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 792 | 29 | Vũ Ngọc Trâm       | Anh    | 9A4  | THCS Hưng Bình        | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 793 | 30 | Ngô Hoàng An       | Hạ     | 9/3  | THCS Bình Thọ         | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 794 | 31 | Nguyễn Hoàng       | Lâm    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 795 | 32 | Diệp Phúc Đăng     | Khôi   | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 796 | 33 | Bùi Uyên           | Vi     | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 797 | 34 | Phan Xuân          | Như    | 9TC  | THCS Trường Thạnh     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 798 | 35 | Phạm Tuệ           | Mỹ     | 9/6  | THCS Bình Thọ         | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 799 | 36 | Nguyễn Tuấn        | Kiệt   | 9A1  | THCS Hưng Bình        | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 800 | 37 | Nguyễn Phương      | Nam    | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 801 | 38 | Vũ Hoàng Minh      | Trí    | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 802 | 39 | Hà Minh            | Thành  | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 803 | 40 | Phùng Minh         | Đức    | 9A1  | THCS Long Phước       | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 804 | 41 | Trương Gia         | Bảo    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 805 | 42 | Nguyễn Lê Mai      | Anh    | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1 | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 806 | 43 | Nguyễn Ngọc Uyên   | Thy    | 9.2  | THCS Long Bình        | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 807 | 44 | Vũ Nam             | Phương | 9A6  | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Vật sống)                 |

| STT | TT | HỌ                    | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                   | MÔN                                    |
|-----|----|-----------------------|--------|------|--------------------------|----------------------------------------|
| 808 | 45 | Nguyễn Như Hải        | My     | 9.L4 | TH, THCS và THPT Việt Úc | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 809 | 46 | Lê Vũ Thùy            | Linh   | 9A1  | THCS Tân Phú             | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 810 | 47 | Phạm Gia              | Khang  | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn      | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 811 | 48 | Trần Nguyễn An        | Nhi    | 9A5  | THCS Hưng Bình           | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 812 | 49 | Phạm Lê An            | Na     | 9A2  | THCS Phú Hữu             | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 813 | 50 | Lê Hoài               | Thu    | 9/4  | THCS Hiệp Phú            | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 814 | 51 | Dương Bình            | Nguyên | 9A4  | THCS Thái Văn Lung       | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 815 | 52 | Pang Ting Nguyễn Minh | Hằng   | 9/2  | THCS Trần Quốc Toàn 1    | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 816 | 53 | Đào Thị Ngọc          | Quỳnh  | 9A1  | THCS Tân Phú             | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 817 | 54 | Nguyễn Hoàng          | Phúc   | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B     | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 818 | 55 | Đỗ Quỳnh              | Nhi    | 9/1  | THCS Giồng Ông Tố        | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 819 | 56 | Trần Thu              | Nga    | 9TH2 | THCS Lương Định Của      | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 820 | 57 | Lê Ngọc Ánh           | Dương  | 9A2  | THCS Trường Thạnh        | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 821 | 58 | Hoàng Tiến            | Nam    | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B     | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 822 | 59 | Nguyễn Trần Phương    | Anh    | 9/5  | THCS Trường Thọ          | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 823 | 60 | Nguyễn Bảo            | Ngọc   | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn      | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 824 | 61 | Nguyễn Quốc           | Thắng  | 9/1  | THCS Giồng Ông Tố        | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 825 | 62 | Lưu Nguyễn Bảo        | Ngọc   | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn      | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 826 | 63 | Phạm Trần Trà         | My     | 9.1  | THCS Phước Bình          | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 827 | 64 | Nguyễn Trần Xuân      | Quỳnh  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn          | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 828 | 65 | Lưu Ngọc Xuân         | Anh    | 9TH1 | THCS Lương Định Của      | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 829 | 66 | Nguyễn Tiến           | Huân   | 9A1  | THCS An Phú              | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 830 | 67 | Hồ Hoàng              | Khiêm  | 9A1  | THCS Long Phước          | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 831 | 68 | Nguyễn Trần Minh      | Thư    | 9A1  | THCS Phú Hữu             | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 832 | 69 | Phạm Thị Bảo          | Ngọc   | 9A2  | THCS Hiệp Bình           | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 833 | 70 | Nguyễn Phạm Tâm       | Anh    | 9/1  | THCS Dương Văn Thi       | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 834 | 71 | Nguyễn Nhật Hạ        | Tiên   | 9/1  | THCS Tam Bình            | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 835 | 1  | Lê Ngọc Bảo           | Trâm   | 9/6  | THCS Dương Văn Thi       | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 836 | 2  | Lê Trần Diệp          | Vy     | 9/1  | THCS Nguyễn Văn Trỗi     | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 837 | 3  | Lý Quỳnh Uyên         | Thư    | 9/2  | THCS Nguyễn Văn Trỗi     | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 838 | 4  | Đinh Ngọc Khánh       | Hân    | 9/5  | THCS Dương Văn Thi       | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 839 | 5  | Nguyễn Hoàng Thùy     | Dương  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 840 | 6  | Đồng Minh             | Khuê   | 9/4  | THCS Nguyễn Văn Trỗi     | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 841 | 7  | Tôn Nguyễn Bảo        | Khôi   | 9A1  | THCS Hoa Lư              | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 842 | 8  | Bùi Thương            | Thương | 9/3  | THCS Nguyễn Văn Trỗi     | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 843 | 9  | Trần Quang            | Huy    | 9A4  | THCS Thái Văn Lung       | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |

| STT | TT | HỌ                | TÊN    | LỚP | TRƯỜNG                | MÔN                                       |
|-----|----|-------------------|--------|-----|-----------------------|-------------------------------------------|
| 844 | 10 | Lê Thị Trà        | My     | 9/7 | THCS Dương Văn Thi    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 845 | 11 | Lưu Ngọc          | Ánh    | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 846 | 12 | Trần Đoàn Hoàng   | Giang  | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 847 | 13 | Lâm Đại           | Nghĩa  | 9A2 | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 848 | 14 | Đào Ngọc Bảo      | Thi    | 9A1 | THCS Trường Thạnh     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 849 | 15 | Văn Hoàng Quỳnh   | Như    | 9/3 | THCS Tam Bình         | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 850 | 16 | Nguyễn Bảo        | Hân    | 9/2 | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 851 | 17 | Nguyễn Trần Tấn   | Phúc   | 9/1 | THCS Tam Bình         | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 852 | 18 | Nguyễn Lê Đan     | Thy    | 9A1 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 853 | 19 | Trần Vê Rê        | Na     | 9A1 | THCS An Phú           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 854 | 20 | Hoàng Thị Ngọc    | Minh   | 9/2 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 855 | 21 | Đỗ Thủy           | Tiên   | 9A1 | THCS Tân Phú          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 856 | 22 | Nguyễn Linh       | Đan    | 9A1 | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 857 | 23 | Lê Nguyễn Minh    | Triết  | 9/3 | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 858 | 24 | Nguyễn Hiếu       | Thuận  | 9A1 | THCS Trường Thạnh     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 859 | 25 | Nguyễn Tiến       | Đạt    | 9/4 | THCS Bình Thọ         | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 860 | 26 | Nguyễn Út Phương  | Vy     | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 861 | 27 | Nguyễn Vũ Gia     | Hân    | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 862 | 28 | Trần Thị Trâm     | Anh    | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 863 | 29 | Lê Trịnh Minh     | Thư    | 9/7 | THCS Tam Bình         | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 864 | 30 | Nguyễn Ngọc Hồng  | Anh    | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 865 | 31 | Lê Hoàng Phúc     | Nguyên | 9/4 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 866 | 32 | Vũ Vinh Phước     | Đức    | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 867 | 33 | Lê Sơn            | Quân   | 9/3 | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 868 | 34 | Nguyễn Minh Hoàng | Oanh   | 9.2 | THCS Phước Bình       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |

| STT | TT | HỌ                | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG                             | MÔN                                       |
|-----|----|-------------------|-------|------|------------------------------------|-------------------------------------------|
| 869 | 35 | Nguyễn Khánh      | Trân  | 9A3  | THCS Hoa Lư                        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 870 | 36 | Nguyễn Thị Ngọc   | Trâm  | 9.2  | THCS Long Bình                     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 871 | 37 | Lâm Ngọc          | Thảo  | 9A3  | THCS Trường Thạnh                  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 872 | 38 | Nguyễn Hoàng Phi  | Long  | 9A1  | THCS Tân Phú                       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 873 | 39 | Lê Trương Minh    | Huy   | 9/2  | THCS Hoa Lư                        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 874 | 40 | Nguyễn Minh       | Tài   | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B               | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 875 | 41 | Lê Hoài           | An    | 9A1  | THCS Long Phước                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 876 | 42 | Nguyễn Việt Hoàng | Long  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn                | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 877 | 43 | Lê Gia            | Hân   | 9/2  | THCS Đặng Tấn Tài                  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 878 | 44 | Nguyễn Minh       | Quân  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn                | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 879 | 45 | Nguyễn Tuấn       | Nghĩa | 9A9  | THCS Trần Quốc Toàn                | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 880 | 46 | Nguyễn Khang      | Thịnh | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn                | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 881 | 47 | Phạm Hà           | Dũng  | 9A6  | THCS Lê Quý Đôn                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 882 | 48 | Nguyễn Huỳnh Ngọc | An    | 9A7  | THCS Nguyễn Văn Bá                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 883 | 49 | Nguyễn Kim        | Ngọc  | 9A3  | THCS Lê Quý Đôn                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 884 | 50 | Hoàng Thị Kim     | Ngân  | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 885 | 51 | Nghiêm Hồi Ngọc   | Ngân  | 9A1  | THCS An Phú                        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 886 | 52 | Võ Lâm            | Huy   | 9T1  | THCS Hoa Lư                        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 887 | 53 | Lê Trần Bảo       | Trang | 9A1  | THCS Hiệp Phú                      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 888 | 54 | Nguyễn Thục       | Quyên | 9M   | TH, THCS và THPT<br>EMASI Vạn Phúc | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 889 | 55 | Trần Gia          | Bình  | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B               | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 890 | 56 | Nguyễn Hoài       | Phú   | 9.10 | THCS Phước Bình                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 891 | 57 | Đào Ngọc Phương   | Vy    | 9A1  | THCS Phú Hữu                       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 892 | 58 | Trịnh Bình        | Minh  | 9/1  | THCS Tam Bình                      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 893 | 59 | Huỳnh Trung       | Kiên  | 9/8  | THCS Tam Bình                      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |

| STT | TT | HỌ               | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG              | MÔN                                       |
|-----|----|------------------|-------|-----|---------------------|-------------------------------------------|
| 894 | 60 | Lê Tấn           | Phát  | 9A6 | THCS Bình Chiểu     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 895 | 61 | Phan Thiện       | Nhân  | 9A2 | THCS An Phú         | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 896 | 62 | Lâm Anh          | Quân  | 9A8 | THCS Trần Quốc Toản | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 897 | 63 | Thái Nhân Trí    | Tài   | 9A1 | THCS Long Trường    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 898 | 64 | Phạm Hoàng Khánh | An    | 9A1 | THCS Tân Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 899 | 65 | Đào Duy          | Minh  | 9A1 | THCS Tân Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 900 | 66 | Nguyễn Lê Tuấn   | Phát  | 9/2 | THCS Đặng Tấn Tài   | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 901 | 67 | Nguyễn Trần Ánh  | Ngân  | 9.2 | THCS Phước Bình     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 902 | 68 | Trần Ngọc Thu    | Huyền | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc   | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 903 | 69 | Phạm Thúy        | Kiều  | 9A5 | THCS Hưng Bình      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 904 | 70 | Vũ Thanh         | Nhi   | 9.2 | THCS Phước Bình     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 905 | 71 | Lê Ngọc          | Hà    | 9/6 | THCS Tam Bình       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 906 | 72 | Phạm Ngọc Linh   | Chi   | 9/2 | THCS Tam Bình       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 907 | 73 | Nguyễn Hải       | Anh   | 9/6 | THCS Trường Thọ     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 908 | 74 | Nguyễn Tấn Ngọc  | Minh  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc   | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 909 | 75 | Lê Đỗ Thiện      | Minh  | 9A6 | THCS Bình Chiểu     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 910 | 76 | Đặng Bùi         | Kiệt  | 9A1 | THCS An Phú         | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 911 | 77 | Nguyễn Hoàng Bảo | Trân  | 9/5 | THCS Trường Thọ     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 912 | 78 | Trần Ngọc Như    | Ý     | 9A4 | THCS Thái Văn Lung  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 913 | 79 | Nguyễn Lê Thuận  | Thiên | 9/5 | THCS Tam Bình       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 914 | 80 | Hồ Thị Bé        | Thảo  | 9C  | THCS Cát Lái        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 915 | 81 | Đinh Thị Thùy    | Dung  | 9A5 | THCS Tân Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 916 | 82 | Phạm Thị Ngọc    | Chiểu | 9A4 | THCS Bình Chiểu     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 917 | 83 | Lâm Bùi Ngọc     | Diệu  | 9/2 | THCS Đặng Tấn Tài   | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 918 | 84 | Bùi Lan          | Anh   | 9A5 | THCS Tân Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |

| STT | TT  | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                             | MÔN                                       |
|-----|-----|-------------------|--------|------|------------------------------------|-------------------------------------------|
| 919 | 85  | Huỳnh Thị Quỳnh   | Như    | 9A2  | THCS Trường Thạnh                  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 920 | 86  | Đỗ Bảo Quỳnh      | Như    | 9.2  | THCS Phước Bình                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 921 | 87  | Trần Kiều         | Tâm    | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 922 | 88  | Trần Ngọc Nam     | Phương | 9A7  | THCS Thái Văn Lung                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 923 | 89  | Lê Nguyễn Kiều    | Như    | 9M   | TH, THCS và THPT<br>EMASI Vạn Phúc | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 924 | 90  | Trần Đình         | Khoa   | 9A1  | THCS An Phú                        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 925 | 91  | Nguyễn Thanh      | Bình   | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B               | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 926 | 92  | Đặng Nguyễn Quỳnh | Như    | 9A1  | TH, THCS và THPT<br>Ngô Thời Nhiệm | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 927 | 93  | Nguyễn Ánh        | Dương  | 9A7  | THCS Thái Văn Lung                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 928 | 94  | Nguyễn Thị Băng   | Châu   | 9/4  | THCS Hiệp Phú                      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 929 | 95  | Lê Hồng Gia       | Nghi   | 9A1  | THCS Tân Phú                       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 930 | 96  | Đào Nguyễn Ngọc   | Duyên  | 9A7  | THCS Thái Văn Lung                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 931 | 97  | Phạm Hoàng Hà     | Linh   | 9A7  | THCS Thái Văn Lung                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 932 | 98  | Nguyễn Đại        | Lâm    | 9A3  | THCS Lê Quý Đôn                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 933 | 99  | Đỗ Ngọc Song      | Thư    | 9/2  | THCS Tam Bình                      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 934 | 100 | Ngô Huỳnh Thiện   | Nhân   | 9.7  | THCS Phước Bình                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 935 | 101 | Nguyễn Châu Uyên  | My     | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B               | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 936 | 102 | Nguyễn Lê Gia     | Bảo    | 9/5  | THCS Linh Trung                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 937 | 103 | Đỗ Mai            | Lan    | 9/5  | THCS Trường Thọ                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 938 | 104 | Trần Đình         | Khoa   | 9A3  | THCS Lê Quý Đôn                    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 939 | 105 | Huỳnh Quốc        | Trọng  | 9A4  | THCS Thái Văn Lung                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 940 | 1   | Trương Vũ Linh    | Đan    | 9TC  | THCS Trường Thạnh                  | Tin học 9                                 |
| 941 | 2   | Bùi Nguyễn Đông   | Quân   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B               | Tin học 9                                 |
| 942 | 3   | Lê Bảo            | Như    | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản                | Tin học 9                                 |
| 943 | 4   | Đào Lê Nhật       | Minh   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản                | Tin học 9                                 |
| 944 | 5   | Phạm Quang        | Bình   | 9/3  | THCS Bình Thọ                      | Tin học 9                                 |
| 945 | 6   | Đặng Gia          | Bảo    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc                  | Tin học 9                                 |
| 946 | 7   | Huỳnh Khải        | Đông   | 9A3  | THCS Hoa Lư                        | Tin học 9                                 |
| 947 | 8   | Trương Hoàng      | Nam    | 9A3  | THCS Hiệp Phú                      | Tin học 9                                 |

| STT | TT | HỌ                | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG                          | MÔN       |
|-----|----|-------------------|-------|-----|---------------------------------|-----------|
| 948 | 9  | Lê Thị Bảo        | Linh  | 9A2 | THCS Hiệp Phú                   | Tin học 9 |
| 949 | 10 | Hồ Quốc           | Thịnh | 9A2 | THCS Linh Trung                 | Tin học 9 |
| 950 | 11 | Nguyễn Bảo        | Nam   | 9/8 | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu | Tin học 9 |
| 951 | 12 | Nguyễn Công       | Anh   | 9A7 | THCS Hiệp Bình                  | Tin học 9 |
| 952 | 13 | Phan Khánh        | Linh  | 9A3 | THCS Lương Định Của             | Tin học 9 |
| 953 | 14 | Võ Ngọc           | Lan   | 9A7 | THCS Trần Quốc Toàn             | Tin học 9 |
| 954 | 15 | Trần Nguyễn Ngọc  | Hân   | 9TC | THCS Trường Thạnh               | Tin học 9 |
| 955 | 16 | Hoàng Hải         | Đăng  | 9A1 | THCS Trường Thạnh               | Tin học 9 |
| 956 | 17 | Trần Văn          | Dũng  | 9T1 | THCS Hoa Lư                     | Tin học 9 |
| 957 | 18 | Lê Nguyễn Trung   | Dũng  | 9A9 | THCS Trần Quốc Toàn             | Tin học 9 |
| 958 | 19 | Võ Hoàng Minh     | Anh   | 9A1 | THCS Trường Thạnh               | Tin học 9 |
| 959 | 20 | Võ Lý Minh        | An    | 9A1 | THCS Hiệp Phú                   | Tin học 9 |
| 960 | 21 | Nguyễn Thế        | Nhật  | 9A6 | THCS Tân Phú                    | Tin học 9 |
| 961 | 22 | Nguyễn Tấn        | Lộc   | 9A1 | THCS Long Trường                | Tin học 9 |
| 962 | 23 | Lê Thái           | Linh  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 963 | 24 | Nguyễn Văn Gia    | Huy   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 964 | 25 | Đặng Hoàng        | Dũng  | 9A9 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 965 | 26 | Phạm Thị Thanh    | Ngân  | 9A7 | THCS Nguyễn Văn Bá              | Tin học 9 |
| 966 | 27 | Lê Minh           | Hung  | 9A2 | THCS Tăng Nhơn Phú B            | Tin học 9 |
| 967 | 28 | Trần Nhất         | Long  | 9/6 | THCS Hiệp Phú                   | Tin học 9 |
| 968 | 29 | Nguyễn Anh        | Khoa  | 9/1 | THCS Xuân Trường                | Tin học 9 |
| 969 | 30 | Nguyễn Quang      | Trung | 9/1 | THCS Xuân Trường                | Tin học 9 |
| 970 | 31 | Hà Nguyễn Minh    | Tuấn  | 9A2 | THCS Hiệp Phú                   | Tin học 9 |
| 971 | 32 | Đào Duy           | Khang | 9A1 | THCS Tăng Nhơn Phú B            | Tin học 9 |
| 972 | 33 | Phạm Gia          | Tuệ   | 9TC | THCS Trường Thạnh               | Tin học 9 |
| 973 | 34 | Bành Thiên        | Phúc  | 9/5 | THCS Hiệp Phú                   | Tin học 9 |
| 974 | 35 | Phạm Gia Trường   | Phát  | 9A7 | THCS Trần Quốc Toàn             | Tin học 9 |
| 975 | 36 | Cao Trúc          | Linh  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 976 | 37 | Nguyễn Hoàng Anh  | Thư   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 977 | 38 | Nguyễn Minh       | Đức   | 9A1 | THCS Tân Phú                    | Tin học 9 |
| 978 | 39 | Lê Thành          | Đạt   | 9A1 | THCS Long Trường                | Tin học 9 |
| 979 | 40 | Nguyễn Hữu        | Thịnh | 9A1 | THCS Đặng Tấn Tài               | Tin học 9 |
| 980 | 41 | Nguyễn Đôn        | Hy    | 9/1 | THCS Xuân Trường                | Tin học 9 |
| 981 | 42 | Nguyễn Thị Hồng   | Tươi  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 982 | 43 | Trương Bảo        | Ngọc  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 983 | 44 | Nguyễn Thế        | Hữu   | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 984 | 45 | Lê Thị Như        | Huỳnh | 9/1 | THCS Xuân Trường                | Tin học 9 |
| 985 | 46 | Võ Lê             | Tâm   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |
| 986 | 47 | Võ Phương         | An    | 9/3 | THCS Hoa Lư                     | Tin học 9 |
| 987 | 48 | Nguyễn Ngọc Thảo  | Trâm  | 9A3 | THCS Trần Quốc Toàn             | Tin học 9 |
| 988 | 49 | Lê Vũ Thanh       | Phát  | 9A1 | THCS Linh Trung                 | Tin học 9 |
| 989 | 50 | Dương Nguyễn Đăng | Khoa  | 9A1 | THCS An Phú                     | Tin học 9 |
| 990 | 51 | Ngô Gia           | Bảo   | 9A1 | THCS Tân Phú                    | Tin học 9 |
| 991 | 52 | Nguyễn Huệ        | Như   | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B            | Tin học 9 |
| 992 | 53 | Phan Mỹ           | Trân  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc               | Tin học 9 |

| STT  | TT | HỌ               | TÊN    | LỚP | TRƯỜNG               | MÔN                                      |
|------|----|------------------|--------|-----|----------------------|------------------------------------------|
| 993  | 54 | Dương Huỳnh Gia  | Huy    | 9A1 | THCS Long Trường     | Tin học 9                                |
| 994  | 55 | Nguyễn Minh      | Tiến   | 9A1 | THCS Long Trường     | Tin học 9                                |
| 995  | 56 | Võ Nguyễn Gia    | Phúc   | 9A1 | THCS Long Trường     | Tin học 9                                |
| 996  | 57 | Nguyễn Vũ Phúc   | Hưng   | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc    | Tin học 9                                |
| 997  | 1  | Đặng Ngọc Huyền  | Châu   | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 998  | 2  | Nguyễn Huyền     | Trang  | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 999  | 3  | Nguyễn Trúc      | Phương | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1000 | 4  | Đinh Ngọc Phương | Linh   | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1001 | 5  | Doãn Ngọc Như    | Ý      | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1002 | 6  | Hồ Thị Ngọc      | Thảo   | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1003 | 7  | Hồ Nhật          | Khang  | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1004 | 8  | Đặng Ngọc Thảo   | Linh   | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1005 | 9  | Trịnh Vương Gia  | Phú    | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1006 | 10 | Nguyễn Văn       | Chương | 9/5 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1007 | 11 | Tô Thanh Thủy    | Trúc   | 9A1 | THCS Long Trường     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1008 | 12 | Phạm Phúc        | Toàn   | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1009 | 13 | Nguyễn Minh      | Khôi   | 9T1 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1010 | 14 | Phùng Ngọc       | Hân    | 9/1 | THCS Lê Văn Việt     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1011 | 15 | Vũ Thị Ngọc      | Hân    | 9T1 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1012 | 16 | Mai Võ Hoài      | Tâm    | 9A3 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1013 | 17 | Trương Gia       | Hân    | 9A9 | THCS Bình Chiểu      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1014 | 18 | Huỳnh Yến        | Vy     | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1015 | 19 | Đặng Thị Thuý    | Vy     | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1016 | 20 | Huỳnh Uy         | Dũng   | 9A2 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1017 | 21 | Bùi Hải          | Anh    | 9A1 | THCS Tân Phú         | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1018 | 22 | Huỳnh Ngọc Gia   | Hân    | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1019 | 23 | Nguyễn Trần Nam  | Son    | 9T1 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |

| STT  | TT | HỌ                 | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG               | MÔN                                      |
|------|----|--------------------|-------|-----|----------------------|------------------------------------------|
| 1020 | 24 | Nguyễn Gia         | Linh  | 9A3 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1021 | 25 | Hà Thị Kim         | Oanh  | 9A1 | THCS Hiệp Bình       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1022 | 26 | Đỗ Uyên            | Lam   | 9A3 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1023 | 27 | Nguyễn Minh        | Như   | 9/3 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1024 | 28 | Phạm Thị Mỹ        | Duyên | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1025 | 29 | Nguyễn Gia         | Hân   | 9/3 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1026 | 30 | Lê Nguyễn Đan      | Thanh | 9/3 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1027 | 31 | Vũ Nguyễn Phương   | Linh  | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1028 | 32 | Nguyễn Hoàng Ngọc  | Mai   | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1029 | 33 | Phạm Ngọc Phi      | Tuý   | 9/3 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1030 | 34 | Hồ Phạm Diễm       | Quỳnh | 9A1 | THCS Trần Quốc Toản  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1031 | 35 | Trần Gia           | Bảo   | 9A2 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1032 | 36 | Vương Hoàng        | Phúc  | 9A1 | THCS Long Trường     | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1033 | 37 | Lai Nguyễn Khánh   | Vy    | 9.3 | THCS Phước Bình      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1034 | 38 | Đinh Vũ Thùy       | Anh   | 9T1 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1035 | 39 | Nguyễn Gia         | Hân   | 9A7 | THCS Thái Văn Lung   | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1036 | 40 | Nguyễn Hoàng Thanh | Thủy  | 9A1 | THCS Đặng Tấn Tài    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1037 | 41 | Hà Bảo             | Hân   | 9.2 | THCS Phước Bình      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1038 | 42 | Chu Đình Anh       | Tuấn  | 9A2 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1039 | 43 | Lê Bảo             | Kì    | 9/3 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1040 | 44 | Nguyễn Ngọc Thanh  | Vi    | 9A2 | THCS Ngô Chí Quốc    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1041 | 45 | Nguyễn Bình Thảo   | Vy    | 9A1 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1042 | 46 | Mai Hoàng          | Trang | 9A9 | THCS Bình Chiểu      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1043 | 47 | Ngô Xuân           | Lộc   | 9A1 | THCS Trần Quốc Toản  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1044 | 48 | Phạm Minh          | Anh   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc    | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |

| STT  | TT | HỌ                    | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG                      | MÔN                                      |
|------|----|-----------------------|-------|------|-----------------------------|------------------------------------------|
| 1045 | 49 | Huỳnh Ngọc Phương     | Linh  | 9A3  | THCS Hoa Lư                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1046 | 50 | Trịnh Minh            | Nghi  | 9.2  | THCS Phước Bình             | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1047 | 51 | Nguyễn Văn            | Thuận | 9A9  | THCS Thái Văn Lung          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1048 | 52 | Bùi Ngọc Châu         | Anh   | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1049 | 53 | Nguyễn Thị Thúy       | Quyên | 9A8  | THCS Thái Văn Lung          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1050 | 54 | Ngô Đình Bảo          | Vân   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1051 | 55 | Thái Đoàn Thiên       | Tú    | 9/2  | THCS Dương Văn Thi          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1052 | 56 | Bùi Ngọc              | Như   | 9A1  | THCS Hưng Bình              | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1053 | 57 | Nguyễn Trà            | My    | 9A1  | THCS Tân Phú                | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1054 | 58 | Đặng Thị Ngọc         | Bảo   | 9A1  | THCS Long Phước             | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1055 | 59 | Nguyễn Phương         | Vy    | 9.L4 | TH, THCS và THPT<br>Việt Úc | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1056 | 60 | Lê Nguyễn Quế         | Anh   | 9A8  | THCS Thái Văn Lung          | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1057 | 61 | Lê Minh               | Trang | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1058 | 62 | Phạm Nguyễn<br>Nguyên | Trân  | 9A1  | THCS Tân Phú                | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1059 | 63 | Trần Phan Thanh       | Hoàng | 9/3  | THCS Hoa Lư                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1060 | 64 | Nguyễn Quốc           | Việt  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn         | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1061 | 65 | Ngô Xuân Bảo          | Ngọc  | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1062 | 66 | Trần Ngọc             | Mai   | 9A9  | THCS Bình Chiểu             | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1063 | 67 | Trần Khánh            | Ngọc  | 9.2  | THCS Phước Bình             | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1064 | 68 | Vũ Dương              | Dũng  | 9/1  | THCS Xuân Trường            | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1065 | 69 | Lê Võ Ngọc            | Thảo  | 9.4  | THCS Phước Bình             | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1066 | 70 | Nguyễn Đăng Minh      | Khuê  | 9/4  | THCS Thạnh Mỹ Lợi           | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1067 | 71 | Lê Phạm Hoài          | Tâm   | 9A1  | THCS Long Trường            | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1068 | 72 | Nguyễn Phương         | Thảo  | 9/4  | THCS Trần Quốc Toàn 1       | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |
| 1069 | 73 | Nguyễn Cao Như        | Quỳnh | 9A1  | THCS An Phú                 | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Địa lý) |

| STT  | TT | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                   | MÔN                                   |
|------|----|--------------------|--------|------|--------------------------|---------------------------------------|
| 1070 | 74 | Phạm Hồ Trung      | Kiên   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn      | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1071 | 75 | Lâm Nguyễn Ngọc    | Huyền  | 9A9  | THCS Bình Chiểu          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1072 | 76 | Võ Nguyễn Mai      | Khôi   | 9B   | THCS Cát Lái             | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1073 | 77 | Phan Anh           | Thụy   | 9A1  | THCS Tân Phú             | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1074 | 78 | Nguyễn Vũ Minh     | Phương | 9A9  | THCS Bình Chiểu          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1075 | 79 | Vũ Diệp Yên        | Nhi    | 9/5  | THCS Xuân Trường         | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1076 | 80 | Mai Ngọc Thủy      | Tiên   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn      | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1077 | 81 | Hoàng Thị Mỹ       | Duyên  | 9/2  | THCS Dương Văn Thi       | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1078 | 82 | Phạm Lê Khả        | Tú     | 9/4  | THCS Hiệp Phú            | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1079 | 83 | Trần Ngọc Bảo      | Khuê   | 9.L3 | TH, THCS và THPT Việt Úc | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1080 | 84 | Trần Lê Nguyên     | Khôi   | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1081 | 85 | Nguyễn Ngọc Bảo    | Trân   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá       | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1082 | 86 | Lê Bảo Ngọc        | Châu   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn      | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1083 | 87 | Đình Minh          | Đức    | 9A1  | THCS An Phú              | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1084 | 88 | Phạm Nguyễn Bảo    | Ngọc   | 9/1  | THCS Xuân Trường         | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1085 | 89 | Nguyễn Hoàng Khánh | Vi     | 9/4  | THCS Thạnh Mỹ Lợi        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1086 | 90 | Lê Bùi Ngọc        | Trâm   | 9/1  | THCS Xuân Trường         | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1087 | 91 | Sú Quỳnh           | Như    | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1088 | 92 | Hà Linh            | Chi    | 9/4  | THCS Trần Quốc Toàn 1    | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 1089 | 1  | Nguyễn Thế         | Anh    | 9/4  | THCS Nguyễn Văn Trỗi     | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 1090 | 2  | Phạm Thị Thanh     | Ngọc   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn      | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 1091 | 3  | Lê Phúc            | Thịnh  | 9A4  | THCS Thái Văn Lung       | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 1092 | 4  | Hoàng Trung        | Hiếu   | 9/4  | THCS Nguyễn Văn Trỗi     | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 1093 | 5  | Võ Anh             | Thư    | 9.10 | THCS Phước Bình          | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 1094 | 6  | Nguyễn Thành       | Chương | 9/1  | THCS Tam Bình            | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |

| STT  | TT | HỌ               | TÊN    | LỚP | TRƯỜNG                | MÔN                       |
|------|----|------------------|--------|-----|-----------------------|---------------------------|
| 1095 | 7  | Võ Minh Tấn      | Phát   | 9/4 | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1096 | 8  | Lê Nguyễn Tuệ    | Nhi    | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1097 | 9  | Phan Ngọc        | Vy     | 9A1 | THCS Tân Phú          | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1098 | 10 | Hoàng Anh        | Tài    | 9/2 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1099 | 11 | Lê Ngọc Bảo      | Hân    | 9A6 | THCS Hưng Bình        | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1100 | 12 | Dương Tuấn       | Anh    | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1101 | 13 | Mai Thiên        | Phú    | 9A4 | THCS Hoa Lư           | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1102 | 14 | Lại Đức          | Thịnh  | 9A5 | THCS Bình Chiểu       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1103 | 15 | Bùi Tiến         | Khải   | 9/1 | THCS Tam Bình         | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1104 | 16 | Cù Thị           | Duyên  | 9/2 | THCS Đặng Tấn Tài     | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1105 | 17 | Trần Gia         | Huy    | 9A1 | THCS Đặng Tấn Tài     | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1106 | 18 | Tô Nhã           | Nguyên | 9/2 | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1107 | 19 | Đinh Hà          | Huy    | 9A6 | THCS Hưng Bình        | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1108 | 20 | Quách Minh       | Anh    | 9T1 | THCS Hoa Lư           | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1109 | 21 | Vũ Thị Ngọc      | Ánh    | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc     | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1110 | 22 | Hoàng Mai        | Anh    | 9A2 | THCS Lê Quý Đôn       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1111 | 23 | Trần Hải         | Nam    | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1112 | 24 | Huỳnh Minh       | Khôi   | 9A1 | THCS Tân Phú          | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1113 | 25 | Nguyễn Minh      | Thy    | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1114 | 26 | Nguyễn Gia       | Phú    | 9/1 | THCS Tam Bình         | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1115 | 27 | Nguyễn Trung     | Hiếu   | 9A1 | THCS Trần Quốc Toàn   | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1116 | 28 | Lê Quảng         | Triều  | 9A1 | THCS Tân Phú          | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1117 | 29 | Nguyễn Trần      | Quang  | 9A1 | THCS Trần Quốc Toàn   | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1118 | 30 | Võ Hà Hồng       | Nhật   | 9A2 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1119 | 31 | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 9A1 | THCS Tân Phú          | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |

| STT  | TT | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                       |
|------|----|-------------------|--------|------|-----------------------|---------------------------|
| 1120 | 32 | Nguyễn Đức        | Huy    | 9/3  | THCS Tam Bình         | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1121 | 33 | Bạch Ngọc Khánh   | Thy    | 9/1  | THCS Tam Bình         | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1122 | 34 | Nguyễn Thị Duyên  | Ngọc   | 9/2  | THCS Đặng Tấn Tài     | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1123 | 35 | Nguyễn Thị Thanh  | Hằng   | 9/1  | THCS Xuân Trường      | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1124 | 36 | Nguyễn Duy        | Quang  | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1125 | 37 | Tổng Minh         | An     | 9A1  | THCS Linh Trung       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1126 | 38 | Võ Minh           | Thành  | 9A6  | THCS Hưng Bình        | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1127 | 39 | Lê Đình Bảo       | Nghi   | 9/4  | THCS Linh Trung       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1128 | 40 | Phí Trịnh Minh    | Ánh    | 9A2  | THCS An Phú           | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1129 | 41 | Nguyễn Thị Ngọc   | Hân    | 9/2  | THCS Đặng Tấn Tài     | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1130 | 42 | Nguyễn Vũ Gia     | Bảo    | 9T1  | THCS Hoa Lư           | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1131 | 43 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 9/5  | THCS Tam Bình         | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1132 | 44 | Trần Thanh        | Vân    | 9.10 | THCS Phước Bình       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1133 | 45 | Nguyễn Hoàng      | Thịnh  | 9.10 | THCS Phước Bình       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1134 | 46 | Võ Hoài Mỹ        | Phương | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1135 | 47 | Đỗ Hoàng Bảo      | Ngân   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1136 | 48 | Phạm Ngọc Khánh   | Hà     | 9/4  | THCS Tam Bình         | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1137 | 49 | Trần Tuấn         | Khang  | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1138 | 50 | Nguyễn Bảo        | Minh   | 9A8  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1139 | 51 | Đoàn Diệp Minh    | Anh    | 9/2  | THCS Trường Thọ       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1140 | 52 | Bùi Phạm Minh     | Quang  | 9A5  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1141 | 53 | Lê Ngọc Kim       | Hằng   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1142 | 54 | Nguyễn Lê Minh    | Thư    | 9A2  | THCS Lê Quý Đôn       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1143 | 55 | Nguyễn            | Vũ     | 9A1  | THCS Nguyễn Thị Định  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1144 | 56 | Nguyễn Thị Thanh  | Hà     | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |

| STT  | TT | HỌ                 | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG               | MÔN                       |
|------|----|--------------------|-------|-----|----------------------|---------------------------|
| 1145 | 57 | Nguyễn Hồng        | Nhi   | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1146 | 58 | Trần Vũ Minh       | Phú   | 9/7 | THCS Trường Thọ      | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1147 | 59 | Bùi Thùy           | Trang | 9.2 | THCS Long Bình       | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1148 | 60 | Nguyễn Ngọc Thiên  | Ý     | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn      | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1149 | 61 | Hồ Thái            | Hưng  | 9A2 | THCS Trường Thạnh    | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1150 | 62 | Lê                 | Quỳnh | 9A2 | THCS Nguyễn Văn Bá   | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 1151 | 1  | Nguyễn Chí         | Khang | 9A3 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1152 | 2  | Trịnh Phương       | Linh  | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1153 | 3  | Hoàng Nguyễn Thúy  | Vy    | 9A3 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1154 | 4  | Lê Minh            | Hoàng | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1155 | 5  | Nguyễn Gia         | Bảo   | 9A3 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1156 | 6  | Phan Bảo           | Quyên | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1157 | 7  | Phạm Trịnh Anh     | Thư   | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1158 | 8  | Hồng Minh          | Thắng | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1159 | 9  | Trình Thị Minh     | Minh  | 9A2 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1160 | 10 | Nguyễn Thụy Lan    | Dương | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1161 | 11 | Võ Tường           | Vy    | 9A2 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1162 | 12 | Giáp Thanh Phương  | Tín   | 9A2 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1163 | 13 | Trần Thu           | Hiền  | 9/4 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1164 | 14 | Nghiêm Xuân Trường | Giang | 9/7 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1165 | 15 | Nguyễn Trung       | Son   | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1166 | 16 | Trần Ngọc Bảo      | Hân   | 9/7 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1167 | 17 | Trần Vạn Tuấn      | Anh   | 9/6 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1168 | 18 | Mai Ngọc Phương    | Anh   | 9/7 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1169 | 19 | Nguyễn Thiên       | Kim   | 9/7 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |

| STT  | TT | HỌ               | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG               | MÔN                       |
|------|----|------------------|-------|------|----------------------|---------------------------|
| 1170 | 20 | Nguyễn Trà       | My    | 9/7  | THCS Dương Văn Thi   | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1171 | 21 | Trần Ngọc Bảo    | Châu  | 9/6  | THCS Dương Văn Thi   | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1172 | 22 | Lê Viết          | Khôi  | 9/3  | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1173 | 23 | Nguyễn Bảo       | Trân  | 9/7  | THCS Dương Văn Thi   | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1174 | 24 | Trần Thanh       | Nga   | 9/7  | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1175 | 25 | Bùi Nguyễn Tường | Vy    | 9/7  | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1176 | 26 | Trần Ánh         | Ngọc  | 9/7  | THCS Dương Văn Thi   | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1177 | 27 | Nguyễn Trần Thục | Quyên | 9A3  | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 1178 | 1  | Tường Huy        | Vũ    | 9A9  | THCS Bình Chiểu      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1179 | 2  | Trịnh Ngọc       | Hải   | 9A6  | THCS Tân Phú         | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1180 | 3  | Hoàng Minh       | Quân  | 9A3  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1181 | 4  | Lê Đức           | Trung | 9T1  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1182 | 5  | Chu Gia          | Bảo   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1183 | 6  | Bàn Viễn Thanh   | Giang | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản  | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1184 | 7  | Phạm Lê Hương    | Giang | 9A10 | THCS Bình Chiểu      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1185 | 8  | Trịnh Quốc       | Định  | 9A9  | THCS Bình Chiểu      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1186 | 9  | Nguyễn Thị Ngọc  | Duyên | 9A3  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1187 | 10 | Trần Đức         | Huy   | 9A3  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1188 | 11 | Đặng Quỳnh       | Như   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản  | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1189 | 12 | Huỳnh Minh       | Quân  | 9T1  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1190 | 13 | Lê Nguyễn Hồng   | Phát  | 9A1  | THCS Hiệp Phú        | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1191 | 14 | Nguyễn Hiếu      | Thuận | 9/2  | THCS Trường Thọ      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1192 | 15 | Nguyễn Thu       | Thảo  | 8A4  | THCS Thái Văn Lung   | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1193 | 16 | Đỗ Trương Thành  | Tài   | 9A1  | THCS Hiệp Phú        | Giải toán trên MTCT 9     |
| 1194 | 17 | Phạm Hoàng       | Anh   | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài    | Giải toán trên MTCT 9     |

| STT  | TT | HỌ                | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG              | MÔN                   |
|------|----|-------------------|-------|------|---------------------|-----------------------|
| 1195 | 18 | Vũ Hùng           | Anh   | 9.1  | THCS Phước Bình     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1196 | 19 | Phạm Thùy         | Dương | 9A4  | THCS Thái Văn Lung  | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1197 | 20 | Hồ Nguyễn         | Hưng  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1198 | 21 | Nguyễn Quang      | Huy   | 9A1  | THCS Tân Phú        | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1199 | 22 | Nguyễn Trọng      | Khôi  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1200 | 23 | Nguyễn Tuấn       | Khoa  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1201 | 24 | Hoàng Thanh       | Khoa  | 8A1  | THCS Tân Phú        | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1202 | 25 | Lê Minh           | Hưng  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1203 | 26 | Trương Phạm Khánh | Ngọc  | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1204 | 27 | Nguyễn Hoàng      | Quân  | 9/1  | THCS Trường Thọ     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1205 | 28 | Văn Triệu         | Vũ    | 9A1  | THCS Giồng Ông Tố   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1206 | 29 | Ngô Mai           | Trân  | 9A10 | THCS Bình Chiểu     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1207 | 30 | Bành Tiến         | Đạt   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá  | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1208 | 31 | Nguyễn Ngọc Gia   | Bảo   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1209 | 32 | Nguyễn Ngọc Thảo  | Hân   | 9A2  | THCS Hoa Lư         | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1210 | 33 | Lâm Tấn           | Phát  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1211 | 34 | Trần Vân          | Anh   | 8/1  | THCS Trường Thọ     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1212 | 35 | Phạm Gia          | Huy   | 8A10 | THCS Nguyễn Văn Bá  | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1213 | 36 | Đặng Ngọc Hoàng   | Huy   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1214 | 37 | Phạm Đông         | Quân  | 9T2  | THCS Hoa Lư         | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1215 | 38 | Bùi Trần Anh      | Tuấn  | 9.4  | THCS Phước Bình     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1216 | 39 | Trần Nguyễn Tấn   | Vũ    | 8/2  | THCS Bình Thọ       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1217 | 40 | Đặng Thái         | Vinh  | 9A3  | THCS Hoa Lư         | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1218 | 41 | Trần Quang        | Huy   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá  | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1219 | 42 | Huỳnh Phước       | Huy   | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài   | Giải toán trên MTCT 9 |

| STT  | TT | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                   |
|------|----|--------------------|--------|------|-----------------------|-----------------------|
| 1220 | 43 | Trần Mỹ            | Phan   | 8A3  | THCS Hiệp Bình        | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1221 | 44 | Võ Lê Bích         | Trâm   | 9A7  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1222 | 45 | Nguyễn Ngọc Phương | Vy     | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1223 | 46 | Trần Võ Minh       | Triết  | 9T2  | THCS Hoa Lư           | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1224 | 47 | Nguyễn Thái Hà     | Anh    | 8A10 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1225 | 48 | Nguyễn Trung       | Đức    | 9A10 | THCS Bình Chiểu       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1226 | 49 | Trần Xuân          | Hiếu   | 9.4  | THCS Phước Bình       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1227 | 50 | Trần Ngọc Minh     | Khanh  | 9A1  | THCS Hưng Bình        | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1228 | 51 | Lưu Tuấn           | Nghĩa  | 8/8  | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1229 | 52 | Huỳnh              | Nguyễn | 9A3  | THCS Lương Định Của   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1230 | 53 | Nguyễn Chí         | Thanh  | 9A6  | THCS Thái Văn Lung    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1231 | 54 | Vũ Tấn             | Tài    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1232 | 55 | Đinh Đăng          | Khoa   | 9A1  | THCS Giồng Ông Tố     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1233 | 56 | Hình Phước         | Khanh  | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1234 | 57 | Lê Vĩnh            | Khang  | 9A6  | THCS Lương Định Của   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1235 | 58 | Nguyễn Ngọc Phương | Linh   | 8A10 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1236 | 59 | Nguyễn Hải         | Bình   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1237 | 60 | Hồ Bá Duy          | Anh    | 9/1  | THCS Trường Thọ       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1238 | 61 | Ngô Minh           | Đức    | 9T1  | THCS Hoa Lư           | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1239 | 62 | Phan               | Đăng   | 9A4  | THCS Lương Định Của   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1240 | 63 | Nguyễn Tiên        | Đạt    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1241 | 64 | Nguyễn Huy         | Hoàng  | 9A2  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1242 | 65 | Nguyễn Hữu         | Khôi   | 9A1  | THCS Hiệp Phú         | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1243 | 66 | Thạch Đăng Minh    | Khang  | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1244 | 67 | Nguyễn Hữu Phước   | Khang  | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc     | Giải toán trên MTCT 9 |

| STT  | TT | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                   |
|------|----|--------------------|--------|------|-----------------------|-----------------------|
| 1245 | 68 | Hồ Quang           | Minh   | 9A4  | THCS Thái Văn Lung    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1246 | 69 | Lê Minh            | Nhật   | 9.3  | THCS Phước Bình       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1247 | 70 | Lương Quang        | Tùng   | 8A10 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1248 | 71 | Nguyễn Hoàng Khánh | Vy     | 9A6  | THCS Tân Phú          | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1249 | 72 | Nguyễn Việt        | Trí    | 9.1  | THCS Phước Bình       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1250 | 73 | Bùi Thùy           | Anh    | 9.3  | THCS Phước Bình       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1251 | 74 | Nguyễn Trọng Đức   | Huy    | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1 | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1252 | 75 | Mạc Huy            | Hoàng  | 7A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1253 | 76 | Lưu Bá Tuấn        | Minh   | 9A1  | THCS Hiệp Phú         | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1254 | 77 | Đỗ Cao             | Lương  | 8A4  | THCS Thái Văn Lung    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1255 | 78 | Đinh Thị Hải       | Nhi    | 8A11 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1256 | 79 | Trần Ngọc Bảo      | Trâm   | 8A8  | THCS Thái Văn Lung    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1257 | 80 | Nguyễn Quang       | Hào    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1258 | 81 | Nguyễn Duy         | Minh   | 9A4  | THCS Thái Văn Lung    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1259 | 82 | Nguyễn Thiện       | Nhân   | 9A2  | THCS Đặng Tấn Tài     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1260 | 83 | Nguyễn Mạnh        | Quân   | 8A10 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1261 | 84 | Nguyễn Mai         | Phương | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1262 | 85 | Trần Bảo Gia       | An     | 9.4  | THCS Phước Bình       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1263 | 86 | Nguyễn Tiến        | Dũng   | 9A5  | THCS Tân Phú          | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1264 | 87 | Nguyễn Tuấn        | Khanh  | 8A10 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1265 | 88 | Hồ                 | Minh   | 8A1  | THCS Tân Phú          | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1266 | 89 | Phạm Nguyễn Quỳnh  | Như    | 9.1  | THCS Phước Bình       | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1267 | 90 | Trần Khánh         | Ngọc   | 9A6  | THCS Tân Phú          | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1268 | 91 | Trịnh Văn Thái     | Son    | 9A1  | THCS Tân Phú          | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1269 | 92 | Đặng Hoàng Minh    | Hùng   | 8/2  | THCS Bình Thọ         | Giải toán trên MTCT 9 |

| STT  | TT  | HỌ               | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN                   |
|------|-----|------------------|--------|------|---------------------------------|-----------------------|
| 1270 | 93  | Nguyễn Minh      | Khoa   | 8/1  | THCS Tam Bình                   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1271 | 94  | Phan Quỳnh       | Hương  | 9TH1 | THCS Lương Định Của             | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1272 | 95  | Phạm Kim Cao     | Hưng   | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn             | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1273 | 96  | Huỳnh Tôn Phương | Nam    | 8/4  | THCS Bình Thọ                   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1274 | 97  | Đặng Hoàng       | Nam    | 9A1  | TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1275 | 98  | Phạm Tuấn        | Minh   | 9A   | THCS Cát Lái                    | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1276 | 99  | Lê Hoàng         | Nhân   | 9A1  | THCS Trường Thạnh               | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1277 | 100 | Phạm Hoàng Ngọc  | Phương | 9/1  | THCS Xuân Trường                | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1278 | 101 | Nguyễn Phan Gia  | Phú    | 9A2  | THCS Hiệp Phú                   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1279 | 102 | Chu Công         | Thành  | 9/7  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1280 | 103 | Trần Gia         | Huy    | 7A2  | THCS Hiệp Bình                  | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1281 | 104 | Hồ Gia           | Huy    | 9TH1 | THCS Lương Định Của             | Giải toán trên MTCT 9 |
| 1282 | 105 | Bùi Đức          | Tường  | 8/1  | THCS Bình Thọ                   | Giải toán trên MTCT 9 |

Tổng cộng danh sách có 1282 học sinh./.

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**DANH SÁCH 2****Học sinh giỏi lớp 9 thành phố Thủ Đức dự thi cấp TP.HCM năm học 2024 - 2025***(Kèm theo văn bản số /GDĐT ngày tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)*

| STT | TT | HỌ                   | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG                | MÔN       |
|-----|----|----------------------|-------|-----|-----------------------|-----------|
| 1   | 1  | Bùi Trọng            | Khang | 9/3 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 2   | 2  | Võ Nhật Nhã          | Uyên  | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 3   | 3  | Bùi Ngọc             | Hân   | 9/3 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 4   | 4  | Bùi Vũ An            | Mai   | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 5   | 5  | Nguyễn Ngọc          | Vi    | 9A9 | THCS Trần Quốc Toản   | Ngữ văn 9 |
| 6   | 6  | Trần Thu             | Hà    | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Ngữ văn 9 |
| 7   | 7  | Nguyễn Ngọc<br>Linh  | Đan   | 9A7 | THCS Trần Quốc Toản   | Ngữ văn 9 |
| 8   | 8  | Đinh Kiều            | Oanh  | 9/2 | THCS Trương Văn Ngu   | Ngữ văn 9 |
| 9   | 9  | Trần Huỳnh<br>Phương | Hà    | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 10  | 10 | Tạ Hồng              | Anh   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc     | Ngữ văn 9 |
| 11  | 11 | Huỳnh Ngọc Mai       | Anh   | 9/8 | THCS Trần Quốc Toản 1 | Ngữ văn 9 |
| 12  | 12 | Nguyễn Đoàn<br>Quỳnh | Chi   | 9A7 | THCS Trần Quốc Toản   | Ngữ văn 9 |
| 13  | 13 | Lâm Nguyễn<br>Minh   | Thư   | 9A6 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Ngữ văn 9 |
| 14  | 14 | Phạm Minh            | Tú    | 9/2 | THCS Trương Văn Ngu   | Ngữ văn 9 |
| 15  | 15 | Nguyễn Phan<br>Ngọc  | Uyên  | 9T1 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 16  | 16 | Lê Thị Cẩm           | Tú    | 9A6 | THCS Nguyễn Văn Bá    | Ngữ văn 9 |
| 17  | 17 | Trần Thu             | Ngân  | 9/7 | THCS Trần Quốc Toản 1 | Ngữ văn 9 |
| 18  | 18 | Nguyễn Bảo           | Anh   | 9A4 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 19  | 19 | Đỗ Phương            | Anh   | 9.3 | THCS Phước Bình       | Ngữ văn 9 |
| 20  | 20 | Nguyễn Thị<br>Quỳnh  | Như   | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 21  | 21 | Vũ Diệu              | Anh   | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn       | Ngữ văn 9 |
| 22  | 22 | Trần Phương          | Anh   | 9A1 | THCS Trần Quốc Toản   | Ngữ văn 9 |
| 23  | 23 | Nguyễn Thị Ánh       | Dương | 9A7 | THCS Trần Quốc Toản   | Ngữ văn 9 |
| 24  | 24 | Bùi Phạm Hồng        | Yến   | 9.3 | THCS Phước Bình       | Ngữ văn 9 |
| 25  | 25 | Phan Nguyễn Hà       | Trang | 9A3 | THCS Hoa Lư           | Ngữ văn 9 |
| 26  | 26 | Phạm Quỳnh           | Anh   | 9.3 | THCS Phước Bình       | Ngữ văn 9 |
| 27  | 27 | Nguyễn Ngọc<br>Vân   | Anh   | 9A7 | THCS Trần Quốc Toản   | Ngữ văn 9 |
| 28  | 28 | Huỳnh Thị Ánh        | Dương | 9.4 | THCS Phước Bình       | Ngữ văn 9 |
| 29  | 29 | Nguyễn Ngọc<br>Yến   | Nhi   | 9A3 | THCS Long Trường      | Ngữ văn 9 |
| 30  | 30 | Phùng Thị<br>Phương  | Thảo  | 9/6 | THCS Bình Thọ         | Ngữ văn 9 |
| 31  | 1  | Lê Nguyễn Hồng       | Phát  | 9A1 | THCS Hiệp Phú         | Toán 9    |
| 32  | 2  | Phạm Đức             | Đại   | 9/3 | THCS Hoa Lư           | Toán 9    |
| 33  | 3  | Thạch Đặng<br>Minh   | Khang | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9    |
| 34  | 4  | Lê Đức               | Trung | 9T1 | THCS Hoa Lư           | Toán 9    |

| STT | TT | HỌ                 | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN         |
|-----|----|--------------------|--------|------|-----------------------|-------------|
| 35  | 5  | Lâm Tấn            | Phát   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9      |
| 36  | 6  | Nguyễn Chánh       | Tâm    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9      |
| 37  | 7  | Bàn Viễn Thanh     | Giang  | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9      |
| 38  | 8  | Bành Tiến          | Đạt    | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9      |
| 39  | 9  | Vô Đăng            | Nhân   | 9/7  | THCS Bình Thọ         | Toán 9      |
| 40  | 10 | Lữ Trần Quỳnh      | Lan    | 9/7  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Toán 9      |
| 41  | 11 | Đặng Quỳnh         | Như    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9      |
| 42  | 12 | Đặng Thái          | Vinh   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Toán 9      |
| 43  | 13 | Hoàng Minh         | Quân   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Toán 9      |
| 44  | 14 | Đặng Ngọc Hoàng    | Huy    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9      |
| 45  | 15 | Huỳnh Tấn          | Phát   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9      |
| 46  | 16 | Nguyễn Phú         | Trọng  | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Toán 9      |
| 47  | 17 | Nguyễn Hải         | Đặng   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9      |
| 48  | 18 | Nguyễn Đăng        | Tâm    | 9/2  | THCS Bình Thọ         | Toán 9      |
| 49  | 19 | Nguyễn Ngọc Phương | Vy     | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9      |
| 50  | 20 | Nguyễn Trọng Đức   | Huy    | 9/7  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Toán 9      |
| 51  | 21 | Vũ Tấn             | Tài    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | Toán 9      |
| 52  | 22 | Hồ Phương          | Chi    | 9/1  | THCS Bình Thọ         | Toán 9      |
| 53  | 23 | Trần Thị Thảo      | Nguyên | 9/1  | THCS Lê Văn Việt      | Toán 9      |
| 54  | 24 | Huỳnh Đình         | Triết  | 9/2  | THCS Trường Thọ       | Toán 9      |
| 55  | 25 | Trịnh Ngọc         | Hải    | 9A6  | THCS Tân Phú          | Toán 9      |
| 56  | 26 | Nguyễn Đình Minh   | Quân   | 9A8  | THCS Trần Quốc Toản   | Toán 9      |
| 57  | 27 | Hình Phước         | Khanh  | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | Toán 9      |
| 58  | 28 | Phan Quỳnh         | Hương  | 9TH1 | THCS Lương Định Của   | Toán 9      |
| 59  | 29 | Trương Phạm Khánh  | Ngọc   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9      |
| 60  | 30 | Lê Nguyễn Anh      | Thy    | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc     | Toán 9      |
| 61  | 1  | Trần Thanh         | Loan   | 9/4  | THCS Bình Thọ         | Tiếng Anh 9 |
| 62  | 2  | Nguyễn Minh        | Nguyệt | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Tiếng Anh 9 |
| 63  | 3  | Lê Khải            | Anh    | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Tiếng Anh 9 |
| 64  | 4  | Trần Ngọc Hiểu     | Nghi   | 9A3  | THCS Lương Định Của   | Tiếng Anh 9 |
| 65  | 5  | Phạm Hùng          | Phú    | 9/1  | THCS Bình An          | Tiếng Anh 9 |
| 66  | 6  | Nguyễn Lê Khánh    | Huyền  | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản   | Tiếng Anh 9 |
| 67  | 7  | Trần Nguyễn Đăng   | Khoa.  | 9A1  | THCS Ngô Chí Quốc     | Tiếng Anh 9 |
| 68  | 8  | Phan Minh          | Quân   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Tiếng Anh 9 |
| 69  | 9  | Mã Minh            | Toàn   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Tiếng Anh 9 |
| 70  | 10 | Nguyễn Tấn         | Phát   | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Tiếng Anh 9 |
| 71  | 11 | Trần Hoàng         | Quân   | 9T1  | THCS Hoa Lư           | Tiếng Anh 9 |
| 72  | 12 | Nguyễn Gia         | Kỳ     | 9A3  | THCS Hiệp Phú         | Tiếng Anh 9 |
| 73  | 13 | Nguyễn Thị Kim     | Ngân   | 9A9  | THCS Trần Quốc Toản   | Tiếng Anh 9 |

| STT | TT | HỌ                  | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN                                |
|-----|----|---------------------|--------|------|---------------------------------|------------------------------------|
| 74  | 14 | Đào Gia             | Lương  | 9/8  | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu | Tiếng Anh 9                        |
| 75  | 15 | Hồ Ngọc Thủy        | Trúc   | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9                        |
| 76  | 16 | Phạm Gia            | Khánh  | 9A1  | THCS Hưng Bình                  | Tiếng Anh 9                        |
| 77  | 17 | Nguyễn Khánh Trường | Giang  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9                        |
| 78  | 18 | Thái Xuân Quang     | Nghị   | 9/4  | THCS Trần Quốc Toản 1           | Tiếng Anh 9                        |
| 79  | 19 | Bùi Nguyễn Khánh    | Duy    | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9                        |
| 80  | 20 | Hồ Quang            | Minh   | 9/3  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9                        |
| 81  | 21 | Hoàng Gia           | Trường | 9TH1 | THCS Lương Định Của             | Tiếng Anh 9                        |
| 82  | 22 | Nguyễn Ngọc         | Phúc   | 9A2  | TH, THCS & THPT Vinschool       | Tiếng Anh 9                        |
| 83  | 23 | Hoàng Thọ Minh      | Khoa   | 9/4  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9                        |
| 84  | 24 | Nguyễn Phương       | Nghi   | 9/2  | THCS Trường Thọ                 | Tiếng Anh 9                        |
| 85  | 25 | Bùi Nguyễn Minh     | Nguyệt | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản             | Tiếng Anh 9                        |
| 86  | 26 | Huỳnh Trương Minh   | Thắng  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | Tiếng Anh 9                        |
| 87  | 27 | Mai Quỳnh           | Nguyên | 9B1  | TH, THCS & THPT Vinschool       | Tiếng Anh 9                        |
| 88  | 28 | Nguyễn Hoàng Tú     | Anh    | 9B1  | TH, THCS & THPT Vinschool       | Tiếng Anh 9                        |
| 89  | 29 | Trần Ngọc Phương    | Mai    | 9A9  | THCS Trần Quốc Toản             | Tiếng Anh 9                        |
| 90  | 30 | Nguyễn Hà Mộc       | Lan    | 9/7  | THCS Bình Thọ                   | Tiếng Anh 9                        |
| 91  | 1  | Nguyễn Gia          | Bảo    | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 92  | 2  | Hồ Hải              | Đăng   | 9TH2 | THCS Lương Định Của             | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 93  | 3  | Nguyễn Thái         | Khang  | 9A1  | THCS Tân Phú                    | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 94  | 4  | Hà Trịnh Minh       | Quốc   | 9/6  | THCS Trần Quốc Toản 1           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 95  | 5  | Nguyễn Đình Gia     | Phát   | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 96  | 6  | Vũ Ngọc Diệu        | Linh   | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 97  | 7  | Nguyễn Thanh        | Bình   | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 98  | 8  | Trần Phước          | Lộc    | 9A1  | THCS An Phú                     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 99  | 9  | Nguyễn Gia          | Phúc   | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 100 | 10 | Đào Anh             | Khoa   | 9A4  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 101 | 11 | Trần Minh           | Đức    | 9T1  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |

| STT | TT | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                                |
|-----|----|-------------------|--------|------|-----------------------|------------------------------------|
| 102 | 12 | Trần Ngô Trung    | Nghĩa  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 103 | 13 | Phạm Minh         | Hoàng  | 9A2  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 104 | 14 | Trần Đình Minh    | Phát   | 9A1  | THCS Tân Phú          | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 105 | 15 | Bùi Hải           | Đặng   | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá    | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 106 | 16 | Phạm Trung        | Kiên   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 107 | 17 | Đinh Quang        | Trường | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 108 | 18 | Nguyễn Quỳnh      | Chi    | 9A1  | THCS An Phú           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 109 | 19 | Đinh Hữu Quang    | Nhân   | 9/3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 110 | 20 | Phạm Tuấn         | Long   | 9A3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 111 | 21 | Bùi Đăng          | Khoa   | 9.3  | THCS Phước Bình       | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 112 | 22 | Thân Quốc         | Thái   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 113 | 23 | Phạm Thùy         | Linh   | 9TH2 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 114 | 24 | Nguyễn Hoàng      | Khang  | 9.3  | THCS Phước Bình       | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 115 | 25 | Trương Thế        | Anh    | 9A1  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 116 | 26 | Nguyễn Công Kiều  | Anh    | 9/4  | THCS Hiệp Phú         | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 117 | 27 | Điền Ngọc Bảo     | Trân   | 9A1  | THCS Hiệp Phú         | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 118 | 28 | Phạm Nhật         | Khánh  | 9T1  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 119 | 29 | Nguyễn Võ Minh    | Thư    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 120 | 30 | Hoàng Chung       | Hải    | 9TH2 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 121 | 31 | Nguyễn Minh Quỳnh | Thư    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 122 | 32 | Nguyễn Quang      | Anh    | 9/8  | THCS Trần Quốc Toản 1 | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 123 | 33 | Trần Hải Kim      | Ngân   | 9A3  | THCS Hưng Bình        | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 124 | 34 | Nguyễn Công Thành | Luân   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 125 | 35 | Đinh Hoàng        | Phúc   | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Năng lượng và sự biến đổi) |
| 126 | 1  | Ngô Đặng Minh     | Nhi    | 9/2  | THCS Bình Thới        | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất)  |

| STT | TT | HỌ                  | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG                | MÔN                               |
|-----|----|---------------------|-------|-----|-----------------------|-----------------------------------|
| 127 | 2  | Nguyễn Nhật         | Minh  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 128 | 3  | Vũ Ngọc Minh        | Châu  | 9T1 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 129 | 4  | Nguyễn Minh Thái    | Uy    | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 130 | 5  | Trần Hoàng Hà       | Thi   | 9A3 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 131 | 6  | Đặng Huy            | Hoàng | 9A3 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 132 | 7  | Hồ Công             | Hiếu  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 133 | 8  | Giáp Thùy           | Dung  | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 134 | 9  | Nguyễn Ngọc Xuân    | Anh   | 9T1 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 135 | 10 | Phạm Ngọc Như       | Quỳnh | 9A1 | THCS An Phú           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 136 | 11 | Danh Thành          | Thái  | 9A6 | THCS Nguyễn Văn Bá    | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 137 | 12 | Nguyễn Trang        | Thy   | 9A3 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 138 | 13 | Nguyễn Lương Khánh  | Hà    | 9A2 | THCS Nguyễn Thị Định  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 139 | 14 | Lê Nguyễn Anh       | Hào   | 9A1 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 140 | 15 | Đinh Gia            | Khánh | 9/8 | THCS Trần Quốc Toản 1 | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 141 | 16 | Lê Trần             | Hiếu  | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 142 | 17 | Trương Nguyễn Tuyết | Anh   | 9/8 | THCS Trần Quốc Toản 1 | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 143 | 18 | Phan Hoàng          | Phúc  | 9A2 | THCS Nguyễn Thị Định  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 144 | 19 | Trần Nguyễn Minh    | Ngọc  | 9/1 | THCS Bình Thọ         | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 145 | 20 | Trần Lê Minh        | Châu  | 9T1 | THCS Hoa Lư           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 146 | 21 | Đặng Xuân Gia       | Bảo.  | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 147 | 22 | Nguyễn Cao Quỳnh    | Anh   | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 148 | 23 | Trần Khánh          | Linh  | 9A1 | THCS Lê Quý Đôn       | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 149 | 24 | Nguyễn Quán Gia     | Huy   | 9A2 | THCS Nguyễn Thị Định  | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 150 | 25 | Huỳnh Lê            | Khang | 9A1 | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 151 | 26 | Hoàng Tuấn          | Kiệt  | 9A6 | THCS Nguyễn Văn Bá    | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |

| STT | TT | HỌ                 | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG                          | MÔN                               |
|-----|----|--------------------|-------|------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 152 | 27 | Nguyễn Lê Minh     | Giang | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 153 | 28 | Nguyễn Ngọc Lan    | Anh   | 9/6  | THCS Bình Thọ                   | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 154 | 29 | Đặng Hoàng         | Nam   | 9A1  | TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 155 | 30 | Vũ Ngọc Gia        | Thoại | 9/3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 156 | 31 | Lê Tấn             | An    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 157 | 32 | Đặng Thanh         | Tùng  | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn             | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 158 | 33 | Ngô Hoàng          | Ân    | 9/6  | THCS Trần Quốc Toàn 1           | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 159 | 34 | Vũ Duy             | Anh   | 9A4  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 160 | 35 | Bùi Phát           | Thịnh | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B            | KHTN 9 (Chất và sự biến đổi chất) |
| 161 | 1  | Nguyễn Nguyên      | Anh   | 9A7  | THCS Trần Quốc Toàn             | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 162 | 2  | Nguyễn Tuấn        | Minh  | 9/2  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 163 | 3  | Ninh Công          | Danh  | 9/3  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 164 | 4  | Trương Hoàng Khánh | My    | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc               | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 165 | 5  | Nguyễn Ngọc Việt   | Nam   | 9A2  | THCS Tăng Nhơn Phú B            | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 166 | 6  | Trần Xuân Bảo      | Son   | 9TH1 | THCS Lương Định Của             | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 167 | 7  | Hoàng Lê           | Minh  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 168 | 8  | Nguyễn Trung       | Hiếu  | 9A8  | THCS Trần Quốc Toàn             | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 169 | 9  | Phạm Phương        | Nga   | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 170 | 10 | Phan Lưu Trúc      | Uyên  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 171 | 11 | Trần Đức           | Phú   | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc               | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 172 | 12 | Trương Thị Thanh   | Ngọc  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 173 | 13 | Nguyễn Đức Anh     | Khoa  | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá              | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 174 | 14 | Dương Bá An        | Nam   | 9/3  | THCS Thạnh Mỹ Lợi               | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 175 | 15 | Nguyễn Hoàng       | Minh  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 176 | 16 | Nguyễn Trung       | Quân  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 177 | 17 | Huỳnh Bích         | Thu   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 178 | 18 | Phạm Hoàng Đại     | Trí   | 9A1  | THCS Long Phước                 | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 179 | 19 | Lê Văn Khánh       | Hoàng | 9/1  | THCS Bình Thọ                   | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 180 | 20 | Nguyễn Ngọc Bảo    | Châu  | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn                 | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 181 | 21 | Trần Mai Thanh     | Vân   | 9A3  | THCS Hiệp Bình                  | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 182 | 22 | Lâm Quang Minh     | Nhật  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toàn             | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 183 | 23 | Bùi Hoàng          | Son   | 9TC  | THCS Trường Thạnh               | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 184 | 24 | Nguyễn Minh        | Khôi  | 9A2  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Vật sống)                 |
| 185 | 25 | Dương Ngọc Như     | Phúc  | 9A3  | THCS Hoa Lư                     | KHTN 9 (Vật sống)                 |

| STT | TT | HỌ                | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                                    |
|-----|----|-------------------|--------|------|-----------------------|----------------------------------------|
| 186 | 26 | Nguyễn Anh        | Khoa   | 9TH1 | THCS Lương Định Của   | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 187 | 27 | Phạm Minh         | Anh    | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 188 | 28 | Nguyễn Thị Thanh  | Nhàn   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 189 | 29 | Vũ Ngọc Trâm      | Anh    | 9A4  | THCS Hưng Bình        | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 190 | 30 | Ngô Hoàng An      | Hạ     | 9/3  | THCS Bình Thọ         | KHTN 9 (Vật sống)                      |
| 191 | 1  | Lê Ngọc Bảo       | Trâm   | 9/6  | THCS Dương Văn Thi    | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 192 | 2  | Lê Trần Diệp      | Vy     | 9/1  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 193 | 3  | Lý Quỳnh Uyên     | Thư    | 9/2  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 194 | 4  | Đinh Ngọc Khánh   | Hân    | 9/5  | THCS Dương Văn Thi    | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 195 | 5  | Nguyễn Hoàng Thùy | Dương  | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn       | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 196 | 6  | Đồng Minh         | Khuê   | 9/4  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 197 | 7  | Tôn Nguyễn Bảo    | Khôi   | 9A1  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 198 | 8  | Bùi Thương        | Thương | 9/3  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 199 | 9  | Trần Quang        | Huy    | 9A4  | THCS Thái Văn Lung    | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 200 | 10 | Lê Thị Trà        | My     | 9/7  | THCS Dương Văn Thi    | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 201 | 11 | Lưu Ngọc          | Ánh    | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 202 | 12 | Trần Đoàn Hoàng   | Giang  | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 203 | 13 | Lâm Đại           | Nghĩa  | 9A2  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 204 | 14 | Đào Ngọc Bảo      | Thi    | 9A1  | THCS Trường Thạnh     | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 205 | 15 | Văn Hoàng Quỳnh   | Như    | 9/3  | THCS Tam Bình         | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 206 | 16 | Nguyễn Bảo        | Hân    | 9/2  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 207 | 17 | Nguyễn Trần Tấn   | Phúc   | 9/1  | THCS Tam Bình         | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 208 | 18 | Nguyễn Lê Đan     | Thy    | 9A1  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 209 | 19 | Trần Vê Rê        | Na     | 9A1  | THCS An Phú           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 210 | 20 | Hoàng Thị Ngọc    | Minh   | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 211 | 21 | Đỗ Thủy           | Tiên   | 9A1  | THCS Tân Phú          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |
| 212 | 22 | Nguyễn Linh       | Đan    | 9A1  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Lịch sử) |

| STT | TT | HỌ                  | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG                             | MÔN                                       |
|-----|----|---------------------|-------|-----|------------------------------------|-------------------------------------------|
| 213 | 23 | Lê Nguyễn Minh      | Triết | 9/3 | THCS Hoa Lư                        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 214 | 24 | Nguyễn Hiếu         | Thuận | 9A1 | THCS Trường Thạnh                  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 215 | 25 | Nguyễn Tiến         | Đạt   | 9/4 | THCS Bình Thọ                      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 216 | 26 | Nguyễn Ứt<br>Phương | Vy    | 9A1 | THCS Ngô Chí Quốc                  | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 217 | 27 | Nguyễn Vũ Gia       | Hân   | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi               | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 218 | 28 | Trần Thị Trâm       | Anh   | 9A3 | THCS Hoa Lư                        | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 219 | 29 | Lê Trịnh Minh       | Thư   | 9/7 | THCS Tam Bình                      | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 220 | 30 | Nguyễn Ngọc<br>Hồng | Anh   | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi               | Lịch sử và Địa lý 9<br>(phân môn Lịch sử) |
| 221 | 1  | Trương Vũ Linh      | Đan   | 9TC | THCS Trường Thạnh                  | Tin học 9                                 |
| 222 | 2  | Bùi Nguyễn<br>Đông  | Quân  | 9A2 | THCS Tăng Nhơn Phú B               | Tin học 9                                 |
| 223 | 3  | Lê Bảo              | Như   | 9A7 | THCS Trần Quốc Toản                | Tin học 9                                 |
| 224 | 4  | Đào Lê Nhật         | Minh  | 9A1 | THCS Trần Quốc Toản                | Tin học 9                                 |
| 225 | 5  | Phạm Quang          | Bình  | 9/3 | THCS Bình Thọ                      | Tin học 9                                 |
| 226 | 6  | Đặng Gia            | Bảo   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc                  | Tin học 9                                 |
| 227 | 7  | Huỳnh Khải          | Đông  | 9A3 | THCS Hoa Lư                        | Tin học 9                                 |
| 228 | 8  | Trương Hoàng        | Nam   | 9A3 | THCS Hiệp Phú                      | Tin học 9                                 |
| 229 | 9  | Lê Thị Bảo          | Linh  | 9A2 | THCS Hiệp Phú                      | Tin học 9                                 |
| 230 | 10 | Hồ Quốc             | Thịnh | 9A2 | THCS Linh Trung                    | Tin học 9                                 |
| 231 | 11 | Nguyễn Bảo          | Nam   | 9/8 | TH, THCS và THPT Quốc<br>tế Á Châu | Tin học 9                                 |
| 232 | 12 | Nguyễn Công         | Anh   | 9A7 | THCS Hiệp Bình                     | Tin học 9                                 |
| 233 | 13 | Phan Khánh          | Linh  | 9A3 | THCS Lương Định Của                | Tin học 9                                 |
| 234 | 14 | Võ Ngọc             | Lan   | 9A7 | THCS Trần Quốc Toản                | Tin học 9                                 |
| 235 | 15 | Trần Nguyễn<br>Ngọc | Hân   | 9TC | THCS Trường Thạnh                  | Tin học 9                                 |
| 236 | 16 | Hoàng Hải           | Đặng  | 9A1 | THCS Trường Thạnh                  | Tin học 9                                 |
| 237 | 17 | Trần Văn            | Dũng  | 9T1 | THCS Hoa Lư                        | Tin học 9                                 |
| 238 | 18 | Lê Nguyễn<br>Trung  | Dũng  | 9A9 | THCS Trần Quốc Toản                | Tin học 9                                 |
| 239 | 19 | Võ Hoàng Minh       | Anh   | 9A1 | THCS Trường Thạnh                  | Tin học 9                                 |
| 240 | 20 | Võ Lý Minh          | An    | 9A1 | THCS Hiệp Phú                      | Tin học 9                                 |
| 241 | 21 | Nguyễn Thế          | Nhật  | 9A6 | THCS Tân Phú                       | Tin học 9                                 |
| 242 | 22 | Nguyễn Tấn          | Lộc   | 9A1 | THCS Long Trường                   | Tin học 9                                 |
| 243 | 23 | Lê Thái             | Linh  | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc                  | Tin học 9                                 |
| 244 | 24 | Nguyễn Văn Gia      | Huy   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc                  | Tin học 9                                 |
| 245 | 25 | Đặng Hoàng          | Dũng  | 9A9 | THCS Ngô Chí Quốc                  | Tin học 9                                 |
| 246 | 26 | Phạm Thị Thanh      | Ngân  | 9A7 | THCS Nguyễn Văn Bá                 | Tin học 9                                 |
| 247 | 27 | Lê Minh             | Hung  | 9A2 | THCS Tăng Nhơn Phú B               | Tin học 9                                 |
| 248 | 28 | Trần Nhất           | Long  | 9/6 | THCS Hiệp Phú                      | Tin học 9                                 |

| STT | TT | HỌ               | TÊN    | LỚP | TRƯỜNG               | MÔN                                   |
|-----|----|------------------|--------|-----|----------------------|---------------------------------------|
| 249 | 29 | Nguyễn Anh       | Khoa   | 9/1 | THCS Xuân Trường     | Tin học 9                             |
| 250 | 30 | Nguyễn Quang     | Trung  | 9/1 | THCS Xuân Trường     | Tin học 9                             |
| 251 | 1  | Đặng Ngọc Huyền  | Châu   | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 252 | 2  | Nguyễn Huyền     | Trang  | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 253 | 3  | Nguyễn Trúc      | Phương | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 254 | 4  | Đinh Ngọc Phương | Linh   | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 255 | 5  | Doãn Ngọc Như    | Ý      | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 256 | 6  | Hồ Thị Ngọc      | Thảo   | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 257 | 7  | Hồ Nhật          | Khang  | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 258 | 8  | Đặng Ngọc Thảo   | Linh   | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 259 | 9  | Trịnh Vương Gia  | Phú    | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 260 | 10 | Nguyễn Văn       | Chương | 9/5 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 261 | 11 | Tô Thanh Thủy    | Trúc   | 9A1 | THCS Long Trường     | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 262 | 12 | Phạm Phúc        | Toàn   | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 263 | 13 | Nguyễn Minh      | Khôi   | 9T1 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 264 | 14 | Phùng Ngọc       | Hân    | 9/1 | THCS Lê Văn Việt     | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 265 | 15 | Vũ Thị Ngọc      | Hân    | 9T1 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 266 | 16 | Mai Võ Hoài      | Tâm    | 9A3 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 267 | 17 | Trương Gia       | Hân    | 9A9 | THCS Bình Chiểu      | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 268 | 18 | Huỳnh Yến        | Vy     | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 269 | 19 | Đặng Thị Thuý    | Vy     | 9/4 | THCS Hiệp Phú        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 270 | 20 | Huỳnh Uy         | Dũng   | 9A2 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 271 | 21 | Bùi Hải          | Anh    | 9A1 | THCS Tân Phú         | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 272 | 22 | Huỳnh Ngọc Gia   | Hân    | 9/1 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 273 | 23 | Nguyễn Trần Nam  | Son    | 9T1 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 274 | 24 | Nguyễn Gia       | Linh   | 9A3 | THCS Hoa Lư          | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |

| STT | TT | HỌ             | TÊN    | LỚP  | TRƯỜNG                | MÔN                                   |
|-----|----|----------------|--------|------|-----------------------|---------------------------------------|
| 275 | 25 | Hà Thị Kim     | Oanh   | 9A1  | THCS Hiệp Bình        | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 276 | 26 | Đỗ Uyên        | Lam    | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 277 | 27 | Nguyễn Minh    | Như    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 278 | 28 | Phạm Thị Mỹ    | Duyên  | 9/4  | THCS Hiệp Phú         | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 279 | 29 | Nguyễn Gia     | Hân    | 9/3  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 280 | 30 | Lê Nguyễn Đan  | Thanh  | 9/3  | THCS Hoa Lư           | Lịch sử và Địa lý 9 (phân môn Địa lý) |
| 281 | 1  | Nguyễn Thế     | Anh    | 9/4  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 282 | 2  | Phạm Thị Thanh | Ngọc   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản   | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 283 | 3  | Lê Phúc        | Thịnh  | 9A4  | THCS Thái Văn Lung    | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 284 | 4  | Hoàng Trung    | Hiếu   | 9/4  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 285 | 5  | Võ Anh         | Thư    | 9.10 | THCS Phước Bình       | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 286 | 6  | Nguyễn Thành   | Chương | 9/1  | THCS Tam Bình         | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 287 | 7  | Võ Minh Tấn    | Phát   | 9/4  | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 288 | 8  | Lê Nguyễn Tuệ  | Nhi    | 9/3  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 289 | 9  | Phan Ngọc      | Vy     | 9A1  | THCS Tân Phú          | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 290 | 10 | Hoàng Anh      | Tài    | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 291 | 11 | Lê Ngọc Bảo    | Hân    | 9A6  | THCS Hưng Bình        | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 292 | 12 | Dương Tuấn     | Anh    | 9A3  | THCS Hoa Lư           | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 293 | 13 | Mai Thiên      | Phú    | 9A4  | THCS Hoa Lư           | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 294 | 14 | Lại Đức        | Thịnh  | 9A5  | THCS Bình Chiểu       | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 295 | 15 | Bùi Tiên       | Khải   | 9/1  | THCS Tam Bình         | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 296 | 16 | Cù Thị         | Duyên  | 9/2  | THCS Đặng Tấn Tài     | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 297 | 17 | Trần Gia       | Huy    | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài     | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 298 | 18 | Tô Nhã         | Nguyên | 9/2  | THCS Trần Quốc Toản 1 | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |
| 299 | 19 | Đinh Hà        | Huy    | 9A6  | THCS Hưng Bình        | Công nghệ 9 (Công nghiệp)             |

| STT | TT | HỌ                 | TÊN   | LỚP | TRƯỜNG               | MÔN                       |
|-----|----|--------------------|-------|-----|----------------------|---------------------------|
| 300 | 20 | Quách Minh         | Anh   | 9T1 | THCS Hoa Lư          | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 301 | 21 | Vũ Thị Ngọc        | Ánh   | 9A3 | THCS Ngô Chí Quốc    | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 302 | 22 | Hoàng Mai          | Anh   | 9A2 | THCS Lê Quý Đôn      | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 303 | 23 | Trần Hải           | Nam   | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 304 | 24 | Huỳnh Minh         | Khôi  | 9A1 | THCS Tân Phú         | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 305 | 25 | Nguyễn Minh        | Thy   | 9/3 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 306 | 26 | Nguyễn Gia         | Phú   | 9/1 | THCS Tam Bình        | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 307 | 27 | Nguyễn Trung       | Hiếu  | 9A1 | THCS Trần Quốc Toản  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 308 | 28 | Lê Quảng           | Triều | 9A1 | THCS Tân Phú         | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 309 | 29 | Nguyễn Trần        | Quang | 9A1 | THCS Trần Quốc Toản  | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 310 | 30 | Võ Hà Hồng         | Nhật  | 9A2 | THCS Nguyễn Văn Bá   | Công nghệ 9 (Công nghiệp) |
| 311 | 1  | Nguyễn Chí         | Khang | 9A3 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 312 | 2  | Trịnh Phương       | Linh  | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 313 | 3  | Hoàng Nguyễn Thúy  | Vy    | 9A3 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 314 | 4  | Lê Minh            | Hoàng | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 315 | 5  | Nguyễn Gia         | Bảo   | 9A3 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 316 | 6  | Phan Bảo           | Quyên | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 317 | 7  | Phạm Trịnh Anh     | Thư   | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 318 | 8  | Hồng Minh          | Thắng | 9A1 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 319 | 9  | Trình Thị Minh     | Minh  | 9A2 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 320 | 10 | Nguyễn Thụy Lan    | Dương | 9/3 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 321 | 11 | Võ Tường           | Vy    | 9A2 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 322 | 12 | Giáp Thanh Phương  | Tín   | 9A2 | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 323 | 13 | Trần Thu           | Hiền  | 9/4 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 324 | 14 | Nghiêm Xuân Trường | Giang | 9/7 | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |

| STT | TT | HỌ               | TÊN   | LỚP  | TRƯỜNG               | MÔN                       |
|-----|----|------------------|-------|------|----------------------|---------------------------|
| 325 | 15 | Nguyễn Trung     | Son   | 9/3  | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 326 | 16 | Trần Ngọc Bảo    | Hân   | 9/7  | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 327 | 17 | Trần Vạn Tuấn    | Anh   | 9/6  | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 328 | 18 | Mai Ngọc Phương  | Anh   | 9/7  | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 329 | 19 | Nguyễn Thiên     | Kim   | 9/7  | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 330 | 20 | Nguyễn Trà       | My    | 9/7  | THCS Dương Văn Thị   | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 331 | 21 | Trần Ngọc Bảo    | Châu  | 9/6  | THCS Dương Văn Thị   | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 332 | 22 | Lê Viết          | Khôi  | 9/3  | THCS Nguyễn Văn Trỗi | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 333 | 23 | Nguyễn Bảo       | Trân  | 9/7  | THCS Dương Văn Thị   | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 334 | 24 | Trần Thanh       | Nga   | 9/7  | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 335 | 25 | Bùi Nguyễn Tường | Vy    | 9/7  | THCS Tăng Nhơn Phú B | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 336 | 26 | Trần Ánh         | Ngọc  | 9/7  | THCS Dương Văn Thị   | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 337 | 27 | Nguyễn Trần Thục | Quyên | 9A3  | THCS Phú Hữu         | Công nghệ 9 (Nông nghiệp) |
| 338 | 1  | Tưởng Huy        | Vũ    | 9A9  | THCS Bình Chiểu      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 339 | 2  | Trịnh Ngọc       | Hải   | 9A6  | THCS Tân Phú         | Giải toán trên MTCT 9     |
| 340 | 3  | Hoàng Minh       | Quân  | 9A3  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 341 | 4  | Lê Đức           | Trung | 9T1  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 342 | 5  | Chu Gia          | Bảo   | 9A11 | THCS Lê Quý Đôn      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 343 | 6  | Bàn Viễn Thanh   | Giang | 9A7  | THCS Trần Quốc Toản  | Giải toán trên MTCT 9     |
| 344 | 7  | Phạm Lê Hương    | Giang | 9A10 | THCS Bình Chiểu      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 345 | 8  | Trịnh Quốc       | Định  | 9A9  | THCS Bình Chiểu      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 346 | 9  | Nguyễn Thị Ngọc  | Duyên | 9A3  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 347 | 10 | Trần Đức         | Huy   | 9A3  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 348 | 11 | Đặng Quỳnh       | Như   | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản  | Giải toán trên MTCT 9     |
| 349 | 12 | Huỳnh Minh       | Quân  | 9T1  | THCS Hoa Lư          | Giải toán trên MTCT 9     |
| 350 | 13 | Lê Nguyễn Hồng   | Phát  | 9A1  | THCS Hiệp Phú        | Giải toán trên MTCT 9     |
| 351 | 14 | Nguyễn Hiếu      | Thuận | 9/2  | THCS Trường Thọ      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 352 | 15 | Nguyễn Thu       | Thảo  | 8A4  | THCS Thái Văn Lung   | Giải toán trên MTCT 9     |
| 353 | 16 | Đỗ Trương Thành  | Tài   | 9A1  | THCS Hiệp Phú        | Giải toán trên MTCT 9     |
| 354 | 17 | Phạm Hoàng       | Anh   | 9A1  | THCS Đặng Tấn Tài    | Giải toán trên MTCT 9     |
| 355 | 18 | Vũ Hùng          | Anh   | 9.1  | THCS Phước Bình      | Giải toán trên MTCT 9     |
| 356 | 19 | Phạm Thùy        | Dương | 9A4  | THCS Thái Văn Lung   | Giải toán trên MTCT 9     |
| 357 | 20 | Hồ Nguyễn        | Hưng  | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản  | Giải toán trên MTCT 9     |
| 358 | 21 | Nguyễn Quang     | Huy   | 9A1  | THCS Tân Phú         | Giải toán trên MTCT 9     |

| STT | TT | HỌ                | TÊN  | LỚP  | TRƯỜNG              | MÔN                   |
|-----|----|-------------------|------|------|---------------------|-----------------------|
| 359 | 22 | Nguyễn Trọng      | Khôi | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 360 | 23 | Nguyễn Tuấn       | Khoa | 9A1  | THCS Trần Quốc Toản | Giải toán trên MTCT 9 |
| 361 | 24 | Hoàng Thanh       | Khoa | 8A1  | THCS Tân Phú        | Giải toán trên MTCT 9 |
| 362 | 25 | Lê Minh           | Hưng | 9A1  | THCS Lê Quý Đôn     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 363 | 26 | Trương Phạm Khánh | Ngọc | 9A3  | THCS Ngô Chí Quốc   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 364 | 27 | Nguyễn Hoàng      | Quân | 9/1  | THCS Trường Thọ     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 365 | 28 | Văn Triệu         | Vũ   | 9A1  | THCS Giồng Ông Tố   | Giải toán trên MTCT 9 |
| 366 | 29 | Ngô Mai           | Trân | 9A10 | THCS Bình Chiểu     | Giải toán trên MTCT 9 |
| 367 | 30 | Bành Tiến         | Đạt  | 9A6  | THCS Nguyễn Văn Bá  | Giải toán trên MTCT 9 |

Tổng cộng danh sách có 367 học sinh./.

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**